

# Deloitte.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2016

## MỤC LỤC

TRAC DI V

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**

|                          |                                                                                        |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn | Thành viên phụ trách Hội đồng Thành viên<br>(bổ nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017)        |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh    | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 12 tháng 01 năm 2016)<br>(miễn nhiệm ngày 09 tháng 3 năm 2017) |
| Ông Phạm Xuân Cảnh       | Thành viên                                                                             |
| Ông Phan Đình Đức        | Thành viên                                                                             |
| Ông Đinh Văn Sơn         | Thành viên                                                                             |
| Ông Phan Ngọc Trung      | Thành viên                                                                             |
| Ông Nguyễn Tiến Vinh     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2016)                                         |

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

|                          |                                                                                                                                            |
|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 3 năm 2016)<br>Phó Tổng Giám đốc<br>(thời giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 04 tháng 3 năm 2016) |
| Ông Nguyễn Quốc Khánh    | Tổng Giám đốc<br>(thời giữ chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 04 tháng 3 năm 2016)                                                              |
| Ông Nguyễn Hùng Dũng     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                          |
| Ông Lê Minh Hồng         | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                          |
| Ông Lê Mạnh Hùng         | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                          |
| Ông Nguyễn Sinh Khang    | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                          |
| Ông Ninh Văn Quỳnh       | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                          |
| Ông Nguyễn Quốc Thập     | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                          |
| Ông Đỗ Chí Thanh         | Phó Tổng Giám đốc                                                                                                                          |
| Ông Nguyễn Quỳnh Lâm     | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 7 năm 2016)                                                                                      |

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, Việt Nam

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

HA  
E  
HA

Số: 922/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 60 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website [www.deloitte.com/about](http://www.deloitte.com/about) để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### *Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Như trình bày tại các Thuyết minh số 6, số 10, số 16 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC), Công ty đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án và khoản đầu tư vào các công ty con được bàn giao từ SBIC với giá trị tương ứng là 667.522.477.931 đồng và 0 đồng (giá trị tại thời điểm bàn giao ngày 01 tháng 7 năm 2010); đồng thời ghi nhận phải trả SBIC với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC liên quan đến việc bàn giao các dự án/công ty trên là 720.296.809.687 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 720.296.809.687 đồng) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ SBIC cũng như số tiền Công ty phải thanh toán cho SBIC. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang ghi nhận khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam với tỷ lệ là 52% và giá gốc khoản đầu tư là 3.900 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 do chúng tôi không được tiếp cận với các thông tin tài chính và báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### *Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### *Các vấn đề cần nhấn mạnh*

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính riêng đến các vấn đề sau:

- Như trình bày tại các Thuyết minh số 10, số 16 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Sân phân phối 500KV Trung tâm Điện lực Vũng Áng cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") trong năm 2015. Ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sân phân phối 500kV này để chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo văn bản hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được phê duyệt quyết toán, đồng thời, các thủ tục để bàn giao Sân phân phối 500 kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng chưa hoàn thành và quyết toán vốn. Theo đó, giá trị bàn giao của các tài sản và nguồn vốn đầu tư của các công trình nêu trên có thể thay đổi khi dự án được quyết toán và bàn giao chính thức.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 13 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Trung tâm Phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được nghiệm thu giai đoạn 1 và đưa vào sử dụng với giá trị tạm tính là 495,7 tỷ đồng. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình trên chưa được phê duyệt quyết toán và nguồn vốn đầu tư, theo đó Công ty quyết định chưa trích hao mòn/khấu hao đối với tài sản này. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản nêu trên có thể thay đổi khi có các phê duyệt và quyết định của cấp có thẩm quyền về giá trị quyết toán và nguồn vốn đầu tư công trình trên.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

- Như trình bày tại các Thuyết minh số 19 và số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng đầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng đầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 2.118 tỷ đồng (tương đương 93.227.880 USD), đồng thời ghi tăng khoản phải trả dài hạn khác với Ngân sách Nhà nước. Trong năm, Công ty phân bổ chi phí quá khứ nêu trên vào chi phí tài chính tương ứng với số đầu thu hồi chi phí được chia với số tiền hơn 6,5 tỷ đồng căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH ("Công văn 11014") của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc chi phí quá khứ của Hợp đồng đầu khí Lô 04-3. Nếu Công ty phân bổ chi phí đầu khí của Lô 04-3 theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng thì Chi phí tài chính sẽ giảm đi 5,7 tỷ đồng và Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng lên một khoản tương ứng.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 19 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty phân bổ chi phí đầu khí của các Lô 05.2, Lô 05.3 và Lô 06.1 theo bảng sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng. Tại ngày báo cáo này, Hội đồng trữ lượng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đang xem xét thông qua sản lượng dự kiến khai thác của các mỏ. Theo đó, giá trị phân bổ chi phí dài hạn nêu trên có thể thay đổi khi bảng sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng này được Hội đồng trữ lượng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 24 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, các khoản vay dài hạn ký giữa Công ty và các ngân hàng với gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 976.739.606,29 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.324.422.508,88 USD) đã được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn và Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau. Gốc và lãi vay tương ứng của các khoản vay này chỉ được phản ánh tại báo cáo tài chính của các công ty tiếp nhận nói trên.
- Như trình bày tại các Thuyết minh số 4, số 21, số 23, số 29, số 34 và số 35 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đang ghi nhận những khoản mục có tính chất đặc thù bao gồm doanh thu, chi phí, lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các hợp đồng đầu khí và Quý tìm kiếm, thăm dò dầu khí theo cơ chế tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong khi chờ văn bản mới thay thế Nghị định này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



**Phạm Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0042-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Trần Huy Công**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0891-2013-001-1

Hs/Đ  
CƠ  
CH A  
EI  
VIỆ

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm                | Số đầu năm                 |
|----------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>155.458.427.701.181</b> | <b>144.179.745.919.921</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>19.787.712.185.150</b>  | <b>34.189.510.509.788</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 2.801.366.185.150          | 4.910.651.646.533          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 16.986.346.000.000         | 29.278.858.863.255         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>82.814.730.870.932</b>  | <b>59.574.665.506.709</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 6           | 82.814.730.870.932         | 59.574.665.506.709         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>51.301.691.218.330</b>  | <b>48.904.161.956.257</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 4.321.585.013.285          | 6.171.739.328.493          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 10.963.327.749.627         | 13.519.259.074.055         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 9           | 1.708.308.227.963          | 472.467.360.490            |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 10          | 36.432.428.586.173         | 30.781.858.431.518         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 11          | (2.123.958.358.718)        | (2.041.162.238.299)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>70.677.766.670</b>      | <b>405.604.413.288</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 12          | 70.677.766.670             | 405.604.413.288            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>1.483.615.660.099</b>   | <b>1.105.803.533.879</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 169.832.811.727            | 289.805.259.658            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ       | 152        |             | 1.050.871.848.767          | 736.530.512.042            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 21          | 262.910.999.605            | 79.467.762.179             |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm                | Số đầu năm                 |
|--------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>283.712.042.452.074</b> | <b>274.485.550.509.278</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>       | <b>210</b> |             | <b>27.485.331.783.953</b>  | <b>33.140.156.079.788</b>  |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng         | 211        | 7           | 317.475.312.000            | 346.336.704.000            |
| 2. Phải thu về cho vay dài hạn             | 215        | 9           | 12.583.736.169.486         | 11.784.724.927.646         |
| 3. Phải thu dài hạn khác                   | 216        | 10          | 14.584.120.302.467         | 21.009.094.448.142         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                 | <b>220</b> |             | <b>2.535.251.799.867</b>   | <b>2.186.188.380.783</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                | 221        | 13          | 2.360.423.223.990          | 1.997.703.225.906          |
| - Nguyên giá                               | 222        |             | 3.963.200.608.205          | 3.411.845.661.749          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 223        |             | (1.602.777.384.215)        | (1.414.142.435.843)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                 | 227        | 14          | 174.828.575.877            | 188.485.154.877            |
| - Nguyên giá                               | 228        |             | 288.802.977.730            | 279.180.075.450            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 229        |             | (113.974.401.853)          | (90.694.920.573)           |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>            | <b>230</b> | <b>15</b>   | <b>575.443.849.453</b>     | <b>594.769.015.806</b>     |
| - Nguyên giá                               | 231        |             | 845.690.297.228            | 832.019.369.744            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                   | 232        |             | (270.246.447.775)          | (237.250.353.938)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>         | <b>240</b> |             | <b>35.127.383.681.069</b>  | <b>25.047.429.803.625</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang         | 242        | 16          | 35.127.383.681.069         | 25.047.429.803.625         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>183.813.597.419.426</b> | <b>182.728.538.676.075</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                  | 251        |             | 163.351.066.038.689        | 163.197.449.028.885        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        |             | 24.668.341.903.979         | 24.052.479.793.979         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác          | 253        |             | 970.570.894.980            | 970.570.894.980            |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn       | 254        |             | (5.176.381.418.222)        | (5.494.061.041.769)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn         | 255        |             | -                          | 2.100.000.000              |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |             | <b>34.175.033.918.306</b>  | <b>30.788.468.553.201</b>  |
| 1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí       | 261        | 17          | 1.321.519.208.080          | 4.692.480.974.460          |
| 2. Chi phí phát triển mỏ                   | 261        | 18          | 416.372.447.502            | 196.545.178.836            |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | 19          | 32.437.142.262.724         | 25.899.442.399.905         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>     | <b>270</b> |             | <b>439.170.470.153.255</b> | <b>418.665.296.429.199</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|-----------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
|                                         |            |             |                           |                           |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                   | <b>300</b> |             | <b>87.483.613.948.174</b> | <b>75.240.422.664.519</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b> |             | <b>22.364.984.986.254</b> | <b>18.468.146.148.517</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn          | 311        | 20          | 5.738.795.807.981         | 5.258.416.836.646         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312        |             | 64.058.601.115            | 43.709.654.407            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313        | 21          | 5.588.876.121.295         | 4.194.377.367.925         |
| 4. Phải trả người lao động              | 314        |             | 163.383.410.581           | 162.745.950.539           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315        | 22          | 767.816.340.075           | 576.338.894.302           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác               | 319        | 23          | 5.174.397.631.065         | 4.961.618.807.635         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn    | 320        | 24          | 4.619.454.134.289         | 3.079.765.240.979         |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321        |             | 17.000.000.000            | -                         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322        | 25          | 231.202.939.853           | 191.173.396.084           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>65.118.628.961.920</b> | <b>56.772.276.516.002</b> |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn     | 336        | 26          | 763.986.831.638           | 773.669.471.119           |
| 2. Phải trả dài hạn khác                | 337        | 23          | 43.333.064.169.419        | 33.020.423.405.499        |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn     | 338        | 24          | 19.447.733.491.833        | 21.265.681.962.938        |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả      | 341        | 27          | 269.224.253.227           | 562.067.554.171           |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343        | 28          | 1.304.620.215.803         | 1.150.434.122.275         |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm                | Số đầu năm                 |
|-----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                              | <b>400</b> |             | <b>351.686.856.205.081</b> | <b>343.424.873.764.680</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                              | <b>410</b> | <b>29</b>   | <b>351.203.197.682.394</b> | <b>342.898.194.700.467</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                             | 411        |             | 281.500.000.000.000        | 281.500.000.000.000        |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu                                            | 414        |             | 9.328.938.142.662          | 9.328.938.142.662          |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                                    | 416        |             | 113.108.508                | 113.108.508                |
| 4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                         | 417        |             | 6.918.082.027              | 50.508.414.689             |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                                              | 418        |             | 24.381.707.513.590         | 15.687.294.411.735         |
| 6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                                    | 419        |             | 2.584.069.315.542          | 2.270.177.182.673          |
| 7. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo                                 | 420        |             | 192.774.291.079            | 252.283.959.630            |
| 8. Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí                                      | 420        |             | 23.460.230.828.577         | 21.148.559.651.011         |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                  | 421        |             | 9.723.012.838.198          | 12.634.886.266.816         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước         | 421a       |             | 727.606.178.373            | 4.436.750.660.191          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                           | 421b       |             | 8.995.406.659.825          | 8.198.135.606.625          |
| 10. Nguồn vốn đầu tư XDCB                                             | 422        |             | 25.433.562.211             | 25.433.562.743             |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                                 | <b>430</b> |             | <b>483.658.522.687</b>     | <b>526.679.064.213</b>     |
| 1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí |            | 30          | 140.875.432.696            | 134.818.491.758            |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định                       | 432        |             | 342.783.089.991            | 391.860.572.455            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                              | <b>440</b> |             | <b>439.170.470.153.255</b> | <b>418.665.296.429.199</b> |



**Chủ tịch Giám đốc**

**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

**Kế toán trưởng**

**Lê Đình Mậu**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Thúy Hòa**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01    | 32          | 14.447.890.679.646 | 19.100.970.535.460 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                  | 02    |             | -                  | -                  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02) | 10    |             | 14.447.890.679.646 | 19.100.970.535.460 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                              | 11    | 33          | 11.103.985.791.385 | 15.198.917.806.901 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)   | 20    |             | 3.343.904.888.261  | 3.902.052.728.559  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21    | 34          | 30.594.298.995.063 | 25.409.757.416.743 |
| 7. Chi phí tài chính                                             | 22    | 35          | 5.197.345.339.519  | 2.352.008.080.624  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 146.320.273.878    | 520.232.758.641    |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26    | 36          | 1.356.990.979.146  | 2.778.114.773.495  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30=20+(21-22)-26) | 30    |             | 27.383.867.564.659 | 24.181.687.291.183 |
| 10. Thu nhập khác                                                | 31    |             | 372.182.408.274    | 36.069.460.129     |
| 11. Chi phí khác                                                 | 32    |             | 299.027.399.946    | 26.295.141.660     |
| 12. Lợi nhuận khác<br>(40=31-32)                                 | 40    | 37          | 73.155.008.328     | 9.774.318.469      |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)              | 50    |             | 27.457.022.572.987 | 24.191.461.609.652 |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                 | 51    | 38          | 1.731.756.577.306  | 1.257.559.672.844  |
| 15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại       | 52    | 27          | (292.843.300.944)  | 346.930.221.308    |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)    | 60    |             | 26.018.109.296.625 | 22.586.971.715.500 |



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

**Kế toán trưởng**

**Lê Đình Mậu**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Thúy Hòa**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số | Năm nay              | Năm trước            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                            |       |                      |                      |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                      | 01    | 27.457.022.572.987   | 24.191.461.609.652   |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                 |       |                      |                      |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                              | 02    | 225.379.033.118      | 1.648.558.705.220    |
| Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí                                       |       | 2.214.972.800.419    | 1.855.205.306.249    |
| Các khoản dự phòng                                                                           | 03    | (234.883.503.128)    | (801.985.536.978)    |
| (Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ                | 04    | (131.826.362.185)    | (725.170.219.650)    |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    | (24.155.839.831.634) | (19.278.940.151.928) |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06    | 146.320.273.878      | 520.232.758.641      |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                    | 07    | 261.375.060.696      | 175.208.531.532      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                             | 08    | 5.782.520.044.151    | 7.584.571.002.738    |
| Thay đổi các khoản phải thu                                                                  | 09    | 9.275.953.020.187    | (9.852.902.721.316)  |
| Thay đổi hàng tồn kho                                                                        | 10    | 29.870.049.065       | 132.512.364.910      |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 525.265.102.228      | 7.204.981.835.159    |
| Thay đổi chi phí trả trước                                                                   | 12    | 179.626.013.905      | (308.103.796.969)    |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14    | (408.120.716.459)    | (350.956.192.965)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15    | (2.058.695.177.745)  | (660.592.535.008)    |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                        | 16    | 7.955.014.686.946    | 2.123.953.566.373    |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                       | 17    | (364.716.256.647)    | (466.616.986.297)    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                | 20    | 20.916.716.765.631   | 5.406.846.536.625    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                               |       |                      |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                 | 21    | (13.616.183.570.419) | (15.980.846.460.599) |
| 2. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí                                                      |       | (3.278.679.573.902)  | (3.299.197.150.120)  |
| 3. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                             | 22    | 2.909.020.231.457    | 1.140.086.320        |
| 4. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23    | (24.647.495.988.990) | (18.667.835.717.330) |
| 5. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                              | 24    | 516.856.896.228      | 5.759.086.297.767    |
| 6. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 25    | (769.479.119.804)    | (5.841.644.250.000)  |
| 7. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    | 313.888.433.366      | 1.594.593.975.597    |
| 8. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 27    | 17.042.549.978.419   | 12.667.836.011.486   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                    | 30    | (21.529.522.713.645) | (23.766.867.206.879) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số | Năm nay              | Năm trước            |
|-------------------------------------------------------------|-------|----------------------|----------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>          |       |                      |                      |
| 1. Tiền lãi đầu, khí nước chủ nhà, tiền đọc tài liệu để lại |       | 2.453.071.841.055    | 3.871.100.690.249    |
| 2. Ngân sách Nhà nước cấp vốn                               | 31    | 8.225.596.764        | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                       | 33    | 3.197.200.907.320    | 10.304.588.219.057   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                      | 34    | (3.758.846.433.404)  | (8.117.737.457.685)  |
| 5. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước                      |       | (15.688.644.288.359) | (9.000.325.322.657)  |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                | 40    | (13.788.992.376.624) | (2.942.373.871.036)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)               | 50    | (14.401.798.324.638) | (21.302.394.541.290) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                            | 60    | 34.189.510.509.788   | 55.491.905.051.078   |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)                | 70    | 19.787.712.185.150   | 34.189.510.509.788   |

**Tổng Giám đốc**

Kế toán trưởng *M*

**Người lập biểu**



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Worm

**Lê Đình Mậu**

*[Signature]*

**Lương Thị Thúy Hòa**

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 281.500.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan; làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Trung tâm ứng cứu sự cố tràn dầu khu vực miền Nam;
- Trường Cao đẳng nghề Dầu khí;
- Trường Đại học Dầu khí Việt Nam;
- Viện Dầu khí Việt Nam;
- Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất;
- Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Ban quản lý Dự án Xây dựng Trường đại học Dầu khí;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch;
- Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II;
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty điều hành Dầu khí Phú Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí;
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên;
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam;
- Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần PVI;
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam;
- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí;
- Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí;
- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn;
- Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí;
- Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất;
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau;
- Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch.

Theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 02 năm 2015 giữa Unocal International Corporation, Chevron Foreign Investment Inc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty đã mua lại toàn bộ cổ phần của các công ty này tại 03 công ty bao gồm Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co. Ltd, Chevron Vietnam (Block B) Ltd., và Chevron Vietnam (Block 52) Ltd. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm thủ tục giải thể 3 công ty này. Toàn bộ tài sản và nghĩa vụ của các công ty này sẽ được chuyển giao lại cho Công ty tại ngày hoàn thành các thủ tục giải thể (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty bao gồm:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro;
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro;
- Công ty TNHH Gazpromviet;
- Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần;
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Dương Xanh;
- Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn;
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Càng Phước An;
- Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

10/01/2014

*Góp vốn liên doanh*

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                           | <b>Năm nay</b><br><b>(Số năm)</b> |
|---------------------------|-----------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 3 - 50                            |
| Máy móc, thiết bị         | 3 - 10                            |
| Phương tiện vận tải       | 3 - 15                            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 15                            |

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến năm (05) năm.

### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### **Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí**

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, được trình bày trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác hoặc phải trả ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

### **Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí**

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ dần vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

#### **Chi phí phát triển mỏ**

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ dần vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### **Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ được Công ty phân bổ vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và một số dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng năm tài chính.

#### **Quỹ thu dọn mỏ**

Quỹ thu dọn mỏ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính của các nhà thầu dầu khí cho việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí và phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật. Quỹ được hình thành trên cơ sở đóng góp của các nhà thầu dầu khí hàng năm theo tỷ lệ tham gia vào các hợp đồng dầu khí kể từ ngày khai thác thương mại đầu tiên. Quỹ thu dọn mỏ được quản lý tập trung tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

#### **Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

11/0 + 11/0 //

**Vốn chủ sở hữu và các quỹ**

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng đầu tư và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Trong thời gian chờ Chính phủ ban hành văn bản thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty vẫn tiếp tục trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí từ nguồn lãi dầu, khí nước chủ nhà được để lại tái đầu tư tại Công ty và từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các Hợp đồng đầu tư. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Công ty và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp,... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu thập doanh nghiệp của Công ty được phân phối theo các quy định hiện hành của Nhà nước, theo đó trên cơ sở phê duyệt phân phối lợi nhuận của chủ sở hữu, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập các quỹ gồm: các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí) và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi (được phản ánh tại khoản mục "Nợ phải trả").
- Số còn lại thực hiện nộp về Ngân sách Nhà nước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (bao gồm cả khoản cổ tức và lợi nhuận được chia bằng cổ phiếu).

Công ty ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga "Vietsovpetro") và tiền đầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12.  
NG  
KẾ  
TOÁN  
T

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

✓/✓  
HAI  
E  
HA  
BT

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                              | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|----------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                              | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Tiền mặt                                     | 4.090.671.151             | 5.013.118.414             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn              | 2.797.275.513.999         | 4.905.638.528.119         |
| Trong đó:                                    |                           |                           |
| - Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí | 449.629                   | 1.805.063.496.714         |
| Các khoản tương đương tiền                   | 16.986.346.000.000        | 29.278.858.863.255        |
|                                              | <u>19.787.712.185.150</u> | <u>34.189.510.509.788</u> |

Trong đó:

|                     | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
|                     | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Việt Nam Đồng (VND) | 19.135.571.990.357        | 30.805.913.112.910        |
| Đô la Mỹ (USD)      | 651.960.060.592           | 3.383.404.978.634         |
| Euro (EUR)          | 175.954.769               | 187.475.894               |
| Ngoại tệ khác       | 4.179.432                 | 4.942.350                 |
|                     | <u>19.787.712.185.150</u> | <u>34.189.510.509.788</u> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                                                  | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                  | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| <b>a1) Ngắn hạn</b>                                              |                           |                           |
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (I)                 | 82.814.730.870.932        | 59.574.665.506.709        |
| Trong đó:                                                        |                           |                           |
| - Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí (Thuyết minh số 23) | 41.166.900.393.270        | 31.082.710.665.756        |
|                                                                  | <u>82.814.730.870.932</u> | <u>59.574.665.506.709</u> |

**a2) Dài hạn**

|                                  |                           |                           |
|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng | -                         | 2.100.000.000             |
|                                  | -                         | <u>2.100.000.000</u>      |
| <b>Tổng cộng</b>                 | <u>82.814.730.870.932</u> | <u>59.576.765.506.709</u> |

Trong đó:

|                     | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
|                     | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Việt Nam Đồng (VND) | 42.730.436.998.644        | 29.527.516.943.121        |
| Đô la Mỹ (USD)      | 40.084.293.872.288        | 30.049.248.563.588        |
|                     | <u>82.814.730.870.932</u> | <u>59.576.765.506.709</u> |

(I) Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm đối với Đồng Việt Nam và 0%/năm đối với Đô la Mỹ.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

| Đầu tư vào công ty con                                                        | Tỷ lệ cổ phần | Giá gốc             | Dự phòng            | Số cuối năm VND     |                     | Số đầu năm VND      |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------------|
|                                                                               |               |                     |                     | Giá trị hợp lý      | Giá gốc             | Giá trị hợp lý      | Giá trị hợp lý          |
| Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 100,00%       | 59.700.000.000.000  | -                   | 59.700.000.000.000  | 59.700.000.000.000  | -                   | 59.700.000.000.000 (**) |
| Công ty TNHH Một thành viên Lục Hòa dầu Bình Sơn                              | 100,00%       | 29.315.353.320.259  | -                   | 29.315.353.320.259  | 28.601.997.800.455  | -                   | 28.601.997.800.455 (**) |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | (i)           | 21.774.301.577.676  | -                   | 21.774.301.577.676  | 21.774.301.577.676  | -                   | 21.774.301.577.676 (**) |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                                   | 95,79%        | 18.328.359.000.000  | -                   | 111.069.855.540.000 | 18.328.359.000.000  | -                   | 66.348.659.580.000 (*)  |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên                       | 100,00%       | 10.884.251.000.000  | (472.905.742.734)   | 10.411.345.257.766  | 10.884.251.000.000  | (972.684.618.561)   | 9.911.566.381.439 (**)  |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                       | 75,56%        | 4.000.230.570.000   | -                   | 4.060.234.028.550   | 4.000.230.570.000   | -                   | 5.160.297.435.300 (*)   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam                               | (v)           | 3.900.000.000.000   | -                   | 3.900.000.000.000   | 3.900.000.000.000   | -                   | 3.900.000.000.000 (**)  |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                   | 59,58%        | 2.569.542.530.000   | -                   | 5.212.115.054.550   | 2.569.542.530.000   | -                   | 6.786.243.762.300 (*)   |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí                           | (v)           | 2.548.597.644.000   | -                   | 3.998.814.801.300   | 2.548.597.644.000   | -                   | 4.653.868.785.000 (*)   |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                        | 51,38%        | 2.295.000.000.000   | -                   | 3.763.800.000.000   | 2.295.000.000.000   | -                   | 3.832.650.000.000 (*)   |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                 | (v)           | 2.127.272.220.000   | (546.348.434.505)   | 522.895.999.200     | 2.127.272.220.000   | (627.726.813.530)   | 675.467.332.300 (*)     |
| Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất                    | (ii)          | 1.990.549.856.754   | (1.990.549.856.754) | -                   | 1.990.549.856.754   | (1.990.549.856.754) | - (**)                  |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí                                     | 74,01%        | 1.602.310.000.000   | (1.602.310.000.000) | -                   | 1.602.310.000.000   | (1.602.310.000.000) | - (**)                  |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                          | (v)           | 1.304.873.460.000   | -                   | 1.665.018.528.000   | 1.304.873.460.000   | -                   | 1.330.970.929.280 (*)   |
| Công ty Cổ phần PVI                                                           | (iii)         | 819.787.400.000     | -                   | 2.049.468.500.000   | 819.787.400.000     | -                   | 2.090.457.870.000 (*)   |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khoa học Công nghệ Quốc An                  | (iv)          | -                   | -                   | -                   | 350.000.000.000     | (16.583.882.064)    | 333.416.117.936 (**)    |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam                        | (iv)          | -                   | -                   | -                   | 209.738.510.000     | -                   | 278.952.218.300 (*)     |
| Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần            | (v)           | 190.687.460.000     | -                   | 143.996.952.000     | 190.687.460.000     | -                   | 287.993.904.000 (*)     |
| Công ty TNHH Một thành viên Đồng Dầu đặc chủng Miền Trách                     | (i)           | -                   | -                   | -                   | -                   | -                   | -                       |
|                                                                               |               | 163.351.466.838.689 | (4.612.114.033.483) | 257.587.199.559.301 | 163.197.449.028.885 | (5.209.855.170.909) | 215.666.783.693.906     |

(i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-ĐKVN ("Nghị quyết 753") ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") theo giá trị còn lại tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền 26.592.378.247.124 đồng. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán dự án hoàn thành. Do đó, theo Nghị quyết 753, Công ty đã tạm ghi nhận tăng khoản đầu tư vào công ty con (PV Power) với số tiền 8.666.971.957.266 đồng. Đồng thời, phần còn lại được ghi nhận khoản phát thu ngắn hạn và dài hạn khác (Thuyết minh số 10) và khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 23) đối với PV Power trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 để chờ phê duyệt quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

- (ii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán khoản đầu tư của Công ty vào các công ty này tại ngày 01 tháng 7 năm 2010 với giá trị bằng 0 đồng do giá trị tài sản thuần của các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là khoảng âm (1.075) tỷ đồng. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị Công ty nhận bàn giao.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã chuyển cho Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất số tiền là 1.990.549.856.754 đồng để tăng vốn điều lệ.

- (iii) Mặc dù Công ty sở hữu dưới 50% vốn góp của Công ty Cổ phần PVI và Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính, hoạt động của doanh nghiệp cũng như có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm đối với hầu hết các thành viên chủ chốt của Ban Giám đốc của các công ty này. Theo đó, Công ty vẫn trình bày khoản đầu tư vào các công ty này là khoản đầu tư vào công ty con.

- (iv) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An và Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam. Do đó, Công ty đã quyết định chuyển các khoản đầu tư này thành đầu tư vào công ty liên kết.

- (v) Theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về Đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, khi nhà đầu tư nhận cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có số lượng cổ phiếu thưởng tại các công ty con, bao gồm 5.151.111 cổ phiếu tại Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, 78.000.000 cổ phiếu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, 40.468.424 cổ phiếu tại Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí và 13.048.734 cổ phiếu tại Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí.

Trong năm, các công ty con của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí, Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí và Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất có kết quả kinh doanh lỗ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR), Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower) và Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (PVOil) và đang chờ cấp có thẩm quyền phê duyệt để cổ phần hóa theo Quyết định số 58/2016/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước và danh mục doanh nghiệp Nhà nước thực hiện sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.

11/5/2017

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                                                                                                                    | Tỷ lệ cổ phần | Số cuối năm               |                          |                           | Số đầu năm                |                          |                           |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                                                            |               | Giá gốc                   | Dự phòng                 | Giá trị hợp lý VND        | Giá gốc                   | Dự phòng                 | Giá trị hợp lý VND        |
| Công ty TNHH Lộc Hóa Cầu Nghi Sơn                                                                                                                          | 25,10%        | 12.668.172.730.240        | -                        | 12.668.172.730.240        | 12.612.049.130.240        | -                        | 12.612.049.130.240 (**)   |
| Liên doanh Việt - Nga Vnesnepetro                                                                                                                          | 51,00%        | 8.596.995.000.000         | -                        | 8.596.995.000.000         | 8.596.995.000.000         | -                        | 8.596.995.000.000 (**)    |
| Công ty Liên doanh RusNeftpetro                                                                                                                            | 49,00%        | 1.393.703.741.345         | -                        | 1.393.703.741.345         | 1.393.703.741.345         | -                        | 1.393.703.741.345 (**)    |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh                                                                                                                     | 25,00%        | 500.000.000.000           | -                        | 500.000.000.000           | 500.000.000.000           | -                        | 500.000.000.000 (**)      |
| Công ty TNHH Gazpromviet                                                                                                                                   | 49,00%        | 380.476.008.394           | (264.493.937.238)        | 115.982.071.156           | 380.476.008.394           | -                        | 380.476.008.394 (**)      |
| Công ty Cổ phần Dầu khí và Dầu tư Khai thác Cảng Phước An                                                                                                  | 30,89%        | 350.000.000.000           | (7.469.514.197)          | 342.530.485.803           | -                         | -                        | -                         |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam                                                                                                     | 24,22%        | 209.730.510.000           | -                        | 216.030.665.300           | -                         | -                        | -                         |
| Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - Công ty Cổ phần (Trước đây là "Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần") | 41,00%        | 205.000.000.000           | (68.659.653.857)         | 136.360.346.143           | 205.000.000.000           | (62.868.411.969)         | 142.931.588.031 (**)      |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh                                                                                                                 | 29,00%        | 180.322.000.000           | (118.664.279.437)        | 61.657.720.563            | 180.322.000.000           | (112.132.760.477)        | 63.188.239.523 (**)       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam                                                                                                | 35,00%        | 105.000.000.000           | (105.000.000.000)        | -                         | 105.000.000.000           | (105.000.000.000)        | - (**)                    |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần                                                                                                     | 29,00%        | 78.933.914.000            | -                        | 44.275.000.000            | 78.933.914.000            | -                        | 53.650.000.000 (*)        |
|                                                                                                                                                            |               | <b>24.668.341.903.979</b> | <b>(564.267.394.729)</b> | <b>24.875.657.760.550</b> | <b>24.852.479.793.979</b> | <b>(284.202.172.446)</b> | <b>23.742.993.707.533</b> |

Trong năm, các công ty liên doanh, liên kết của Công ty đều hoạt động kinh doanh có lãi, ngoại trừ Công ty TNHH Gazpromviet, Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh, Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh, Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam và Công ty TNHH Lộc Hóa dầu Nghi Sơn có kết quả kinh doanh lỗ. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư dài hạn đối với các khoản đầu tư trên ngoại trừ Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh; Công ty TNHH Lộc Hóa dầu Nghi Sơn do công ty này lỗ trong kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                              | Tỷ lệ cổ phần | Số cuối năm     |          | Số đầu năm         |                      |
|-------------------------------------------------------------|---------------|-----------------|----------|--------------------|----------------------|
|                                                             |               | Giá gốc         | Dự phòng | Giá trị hợp lý VND | Giá trị hợp lý VND   |
| Ủy thác quản lý danh mục đầu tư                             |               | 175.000.000.000 | -        | 175.000.000.000    | 175.000.000.000 (**) |
| Hợp đồng hợp tác kinh doanh gián khoản tiếp trợ nửa năm (v) |               | 249.593.092.059 | -        | 249.593.092.059    | 249.593.092.059 (**) |
| chấm TAD                                                    |               |                 |          |                    |                      |
| Đầu tư góp vốn                                              |               | 545.977.802.921 | -        | 545.977.802.921    | 545.974.104.507      |
| - Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn                             | 18,00%        | 521.977.802.921 | -        | 521.977.802.921    | 521.977.802.921 (**) |
| - Công ty Cổ phần Sản phẩm Dầu khí Việt Nam - SSG           | 4,80%         | 24.000.000.000  | -        | 24.000.000.000     | 23.996.307.586 (**)  |
|                                                             |               | 970.570.894.980 | -        | 970.570.894.980    | 970.567.196.566      |

(vi) Phản ánh khoản góp vốn chủ sở hữu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án "Đầu tư và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi chìm (TAD)". Dự án này hiện đang được quản lý bởi Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí nước sâu PVD.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được xác định như sau:

(\*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty đã niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(\*\*) Đối với các khoản đầu tư vào các công ty chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các đơn vị đó được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                            | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                 |                                  |                                 |
| Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ                         | 2.026.797.465.714                | 2.058.495.570.685               |
| Chi nhánh Công ty - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau        | 1.041.072.236.154                | 865.797.873.861                 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                    | 384.355.425.074                  | 450.757.027.641                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam (I) | 275.799.872.400                  | -                               |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (II)                  | 147.861.392.000                  | 189.660.576.000                 |
| Công ty Mua bán điện                                       | -                                | 2.140.525.041.110               |
| Các khoản phải thu khách hàng khác                         | 445.698.621.943                  | 466.503.239.196                 |
|                                                            | <b>4.321.585.013.285</b>         | <b>6.171.739.328.493</b>        |
| <b>b) Phải thu dài hạn của khách hàng</b>                  |                                  |                                 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (II)                  | 317.475.312.000                  | 346.336.704.000                 |
|                                                            | <b>317.475.312.000</b>           | <b>346.336.704.000</b>          |

(I) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam về chuyển nhượng khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lộ hóa dầu Nghi Sơn.

(II) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về chuyển nhượng tàu 104.000 DWT theo giá tạm tính. Giá trị chuyển nhượng chính thức sẽ được điều chỉnh khi có phê duyệt chính thức của cơ quan có thẩm quyền.

Một số khoản phải thu của khách hàng là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 41.

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

Trả trước cho người bán chủ yếu là các khoản Công ty ứng trước cho các nhà thầu liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản mà Công ty làm chủ đầu tư, bao gồm:

|                                               | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|-----------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Dự án Điện lực Dầu Khí Sông Hậu 1             | 3.824.945.418.751                | 4.503.348.384.432               |
| Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1             | 3.767.640.514.313                | 3.601.698.560.858               |
| Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II           | 1.392.879.976.262                | 3.342.434.623.274               |
| Dự án công trình Liên hợp Lộ hóa dầu Nghi Sơn | 1.229.742.041.732                | 1.302.257.923.822               |
| Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | 185.652.699.374                  | 171.820.910.965                 |
| Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau                 | 166.547.067.897                  | 166.547.067.897                 |
| Khác                                          | 395.920.031.298                  | 431.151.602.807                 |
|                                               | <b>10.963.327.749.627</b>        | <b>13.519.259.074.055</b>       |

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                                                    | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                    | <u>VND</u>                | <u>VND</u>                |
| Cho vay Công ty Liên doanh Rusvietpetro                                            | 5.445.066.177.888         | 5.380.358.085.105         |
| Cho vay Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                          | 4.448.121.350.080         | 1.972.232.500.000         |
| Ủy thác cho vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                              | 3.427.691.687.498         | 3.933.628.221.048         |
| Ủy thác cho vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương                        | 955.033.981.983           | 955.033.981.983           |
| Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower                                             | 16.131.200.000            | 15.939.500.000            |
|                                                                                    | <b>14.292.044.397.449</b> | <b>12.257.192.288.136</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                                                   |                           |                           |
| <i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu trong một năm trình bày ngắn hạn</i>        | <i>1.708.308.227.963</i>  | <i>472.467.360.490</i>    |
| <i>Ủy thác cho vay và cho vay phải thu từ năm thứ hai trở đi trình bày dài hạn</i> | <i>12.583.736.169.486</i> | <i>11.784.724.927.646</i> |

Các khoản phải thu về cho vay có lãi suất cho vay bằng đồng USD là từ 1,8%/năm đến 6,74%/năm và VND là từ 0,8%/năm đến 6,5%/năm.

**10. PHẢI THU KHÁC**

**a) Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                                                      |       | <b>Số cuối năm</b>        | <b>Số đầu năm</b>         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                                                      |       | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Ứng vốn tìm kiếm thăm dò                                                                                             | (I)   | 9.958.599.474.495         | 8.656.674.300.020         |
| Ứng kinh phí cho hoạt động quốc phòng, an ninh                                                                       |       | 4.506.465.508.128         | 1.180.024.636.887         |
| Chi phí mua mỏ Chevron                                                                                               | (II)  | 4.238.694.710.557         | 4.378.725.327.500         |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                              |       | 3.974.973.887.817         | 1.669.199.964.583         |
| Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất                                                  |       | 3.243.394.599.912         | 3.104.923.304.532         |
| Phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam về giá trị tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1                | (III) | 2.933.475.474.183         | 4.038.298.426.086         |
| Phải thu về giải phóng mặt bằng                                                                                      | (IV)  | 1.046.338.889.660         | 1.240.847.985.673         |
| Tạm ứng vốn hoạt động                                                                                                |       | 932.797.837.063           | 905.676.308.929           |
| Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) | (V)   | 720.296.809.687           | 720.296.809.687           |
| Lãi dự thu từ Rusvietpetro, Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn và PetroTower                                            |       | 657.119.181.370           | 167.048.315.680           |
| Lãi dự thu các khoản tiền gửi ngân hàng                                                                              |       | 638.490.291.218           | 706.783.342.786           |
| Phải thu tiền khí và condensate                                                                                      |       | 598.647.370.662           | 677.151.914.401           |
| Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí                                                                                   |       | 461.708.105.665           | 936.087.600.521           |
| Phải thu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh                                                                                 |       | 378.916.897.394           | 371.240.790.235           |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần                                                                                  |       | 341.752.069.671           | 341.752.069.671           |
| Phải thu tiền được chia từ việc bán dầu, khí                                                                         | (VI)  | 245.200.049.397           | 94.651.785.074            |
| Phải thu lãi trả chậm, lãi và phí ủy thác cho vay                                                                    |       | 220.341.955.360           | 214.618.864.251           |
| Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất                                                                  |       | 169.509.265.437           | 169.509.265.437           |
| Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu độc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn                                           |       | 152.502.099.613           | 152.502.099.613           |
| Phải thu bổ sung về bàn giao Nhà máy Đạm Cà Mau theo giá trị quyết toán                                              |       | 146.667.397.593           | 146.667.397.593           |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất          |       | 122.903.355.711           | 122.903.355.711           |
| Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bàn giao                                                     |       | 122.108.779.503           | 122.108.779.503           |
| Ứng vốn thực hiện dự án đường ống Tây Nam                                                                            |       | 93.228.946.768            | -                         |
| Phải thu cam kết đào tạo theo các hợp đồng dầu khí                                                                   |       | 65.927.403.524            | 32.577.785.435            |
| Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy Đạm Cà Mau                                             |       | 56.807.201.368            | 56.807.201.368            |
| Phải thu Bộ Giao thông Vận tải                                                                                       |       | 50.970.236.783            | 50.970.236.783            |
| Phải thu PVC về công nợ dự án Soái Rạp                                                                               |       | 42.215.869.300            | 42.215.869.300            |
| Phải thu về phí nhân lực                                                                                             |       | 34.560.376.059            | 48.769.009.092            |
| Phải thu tiền cổ phần hóa                                                                                            |       | 27.634.132.996            | 38.305.763.101            |
| Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học                                                                            |       | 25.132.005.088            | 28.062.257.259            |
| Lãi tiền gửi được chia từ các lỗ dầu khí                                                                             |       | 23.853.481.786            | 257.835.415               |
| Hỗ trợ tỉnh Quảng Ngãi xây nhà đại đoàn kết                                                                          |       | 24.208.000.000            | 24.208.000.000            |
| Phải thu PVEP giá trị vật tư bàn giao                                                                                |       | 21.824.853.140            | 95.929.213.690            |
| Tạm ứng cho công nhân viên                                                                                           |       | 18.423.342.891            | 17.752.124.054            |
| Cầm cố, ký quỹ, ký cược                                                                                              |       | 13.830.112.880            | 14.974.664.283            |
| Phải thu tiền thuê được hoàn                                                                                         |       | 750.065.993               | 2.679.412.429             |
| Tạm ứng cho PVEP và PVOil tạm nộp ngân sách Nhà nước về xuất khẩu dầu thô                                            |       | -                         | 94.280.302.370            |
| Phải thu khác                                                                                                        |       | 122.158.547.501           | 116.376.112.566           |
|                                                                                                                      |       | <b>36.432.428.586.173</b> | <b>30.781.858.431.518</b> |

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**b) Phải thu dài hạn khác**

|                                                                                                              | <b>Số cuối năm</b>        | <b>Số đầu năm</b>         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                                                                                                              | <b>VND</b>                | <b>VND</b>                |
| Phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. về chuyển nhượng quyền tham gia góp vốn Lô 05.2 và 05.3 (vii) | 2.590.678.805.366         | 3.265.270.547.622         |
| Phải thu Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí về thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh                                 | 507.463.596.443           | 569.089.742.924           |
| Tạm bán giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (iii)                                                             | 11.478.000.063.574        | 17.163.397.138.609        |
| Phải thu dài hạn khác                                                                                        | 7.977.837.084             | 11.337.018.987            |
|                                                                                                              | <b>14.584.120.302.467</b> | <b>21.009.094.448.142</b> |

- (i) Phản ánh tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí để thực hiện các chi phí liên quan đến hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí.
- (ii) Phản ánh khoản thanh toán mua toàn bộ cổ phần tại 03 Công ty Chevron Southwest Vietnam Pipeline Co. Ltd., Chevron Vietnam (Block B) Ltd., Chevron Vietnam (Block 52) Ltd., theo Hợp đồng mua bán cổ phần ký ngày 27 tháng 02 năm 2015 giữa Unocal International Corporation, Chevron Foreign Investment Inc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, 03 công ty trên vẫn chưa hoàn thành các thủ tục giải thể.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") về việc chuyển giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Nghị quyết số 753/NQ-ĐKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty với giá trị chuyển giao tạm tính được xác định tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán đầu tư hoàn thành theo các quy định của Nhà nước. Do đó, giá trị khoản công nợ phải thu PV Power này có thể thay đổi khi có phê duyệt quyết toán đầu tư hoàn thành từ cơ quan có thẩm quyền.
- (iv) Phản ánh khoản tiền các Ban quản lý Dự án đã ứng cho Ủy ban Nhân dân các tỉnh tại nơi có công trình xây dựng cơ bản để đền bù giải phóng mặt bằng nhưng chưa được quyết toán đến ngày lập báo cáo tài chính riêng.
- (v) Phản ánh khoản Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (hay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ SBIC. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho SBIC với số tiền là 720.296.809.687 đồng và đang được phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán.
- (vi) Phải thu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí và Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông về tiền đầu lãi nước chủ nhà.
- (vii) Phản ánh khoản phải thu Công ty Gazprom EP International B.V. (GPEPI) về chi phí quá khứ liên quan đến Lô 05.2 và Lô 05.3 theo hướng dẫn tại Công văn số 5271/BTC-TCĐN ngày 23 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ghi nhận các khoản thu của Công ty liên quan đến các Hợp đồng phân chia sản phẩm Lô 05.2 và 05.3 khi tiếp nhận hai Lô này.

Khoản này được Công ty thu hồi hàng tháng thông qua căn trừ trực tiếp 25% sản lượng dành cho thu hồi chi phí được phân bổ cho GPEPI cho đến khi GPEPI hoàn trả đầy đủ cho Công ty hoặc cho đến khi kết thúc đời mỏ, tùy thuộc vào điều kiện nào đến trước.

**Một số khoản phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 41.**

11/01/2017

**11. NỢ XẤU**

**a) Nợ xấu**

|                                                             | Số cuối năm              |                          |                            | Số đầu năm               |                          |                            |
|-------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|
|                                                             | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi (*) | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi (*) |
|                                                             | VND                      | VND                      | VND                        | VND                      | VND                      | VND                        |
| Ủy thác cho vay qua Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương | 955.033.981.983          | 955.033.981.983          | -                          | 955.033.981.983          | 955.033.981.983          | -                          |
| Ủy thác cho vay qua Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam       | 711.574.764.366          | 672.438.610.898          | 39.116.153.468             | 794.722.693.533          | 739.960.078.678          | 54.762.614.855             |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam               | 177.062.581.921          | 177.062.581.921          | -                          | 177.062.581.921          | 177.062.581.921          | -                          |
| Công ty Cổ phần Dầu tư/Tài chính Công đoàn Dầu khí          | 114.120.457.854          | 114.120.457.854          | -                          | 114.120.457.854          | 114.120.457.854          | -                          |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xi măng Dầu khí                  | 287.502.144.972          | 143.751.072.486          | 143.751.072.486            | -                        | -                        | -                          |
| Cho vay Công ty Liên doanh Petro Tower                      | 35.385.651.194           | 35.385.651.194           | -                          | 34.677.824.259           | 34.677.824.259           | -                          |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam      | 67.933.972.603           | 13.933.972.603           | 54.000.000.000             | 67.933.972.603           | 13.933.972.603           | 54.000.000.000             |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam               | -                        | -                        | -                          | 4.847.946.936            | 4.847.946.936            | -                          |
| Khác                                                        | 35.003.350.261           | 12.212.029.779           | 22.791.320.482             | 1.525.394.065            | 1.525.394.065            | -                          |
|                                                             | <b>2.383.626.905.154</b> | <b>2.123.956.358.718</b> | <b>259.458.346.436</b>     | <b>2.119.924.853.154</b> | <b>2.041.162.238.299</b> | <b>104.762.614.855</b>     |

(\*) Theo Thông tư 200, giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu cần được trình bày, tuy nhiên Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu. Theo đó, Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi nêu trên bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng đã trích lập.

**b) Nợ lâu ngày đang chờ xử lý**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số khoản nợ phải thu lâu ngày đang chờ xử lý như sau:

|                                                                                                                      | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                      | VND                      | VND                      |
| Phải thu Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất                                                  | 3.243.394.599.912        | 3.104.923.304.532        |
| Phải thu về giải phóng mặt bằng cho các công trình xây dựng cơ bản                                                   | 1.046.338.889.660        | 1.240.847.985.673        |
| Tạm thanh toán cho Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) | 720.296.809.687          | 720.296.809.687          |
| Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần                                                                                  | 341.752.069.671          | 341.752.069.671          |
| Phải thu công trình dự án nhà máy lọc dầu Dung Quất                                                                  | 169.509.265.437          | 169.509.265.437          |
| Chi phí đầu tư nhà máy đóng tàu đặc chủng Nhơn Trạch và dự án tàu Nghi Sơn                                           | 152.502.099.613          | 152.502.099.613          |
| Phải thu bổ sung về bản giao Nhà máy Dạm Cà Mau theo giá trị quyết toán                                              | 146.667.397.593          | 146.667.397.593          |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất          | 122.903.355.711          | 122.903.355.711          |
| Phải thu PV - SSG về các công trình xây dựng cơ bản tạm bản giao                                                     | 122.108.779.503          | 122.108.779.503          |
| Phải thu chi phí thanh toán hộ liên quan đến chạy thử Nhà máy dạm Cà Mau                                             | 56.807.201.368           | 56.807.201.368           |
| Phải thu Bộ Giao thông Vận tải                                                                                       | 50.970.236.783           | 50.970.236.783           |
|                                                                                                                      | <b>6.173.250.704.938</b> | <b>6.229.288.505.571</b> |

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**12. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>      |
|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                      | <b>VND</b>            | <b>VND</b>             |
| Nguyên vật liệu (*)                  | 27.974.815.980        | 334.059.690.116        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 40.942.848.339        | 69.458.010.217         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 1.760.102.351         | 1.942.278.955          |
| Hàng hóa tồn kho                     | -                     | 144.434.000            |
|                                      | <b>70.677.766.670</b> | <b>405.604.413.288</b> |

(\*) Tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng, nguyên vật liệu tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 12.508,20 tấn than tương đương với 22.351.854.497 đồng bị thiếu so với số liệu thực tế kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Chênh lệch này vẫn trong quá trình làm rõ nguyên nhân và chưa có kết luận cuối cùng. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa thực hiện điều chỉnh số dư nguyên vật liệu trên sổ sách phần chênh lệch than này.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

| NGUỒN GIÁ                             | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị,<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND              |
|---------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                  | <b>1.524.021.941.911</b>         | <b>1.318.076.897.147</b>    | <b>250.755.599.359</b>        | <b>318.991.223.332</b>              | <b>3.411.845.661.749</b> |
| Mua trong năm                         | 105.940.166                      | 23.176.502.864              | 8.696.846.363                 | 17.777.575.787                      | 49.756.965.180           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (0) | 511.012.910.465                  | 2.517.210.000               | 5.015.920.144                 | 817.688.000                         | 519.363.728.609          |
| Phân loại lại                         | -                                | -                           | (487.757.059)                 | 487.757.059                         | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (6.302.908.364)                  | (4.609.696.594)             | (1.840.076.468)               | (2.674.474.998)                     | (15.427.156.424)         |
| Giảm khác                             | -                                | -                           | (2.338.590.909)               | -                                   | (2.338.590.909)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                 | <b>2.028.837.864.178</b>         | <b>1.339.160.913.417</b>    | <b>259.801.941.430</b>        | <b>335.399.869.180</b>              | <b>3.963.200.608.205</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>         |                                  |                             |                               |                                     |                          |
| <b>Số dư đầu năm</b>                  | <b>336.968.513.918</b>           | <b>725.259.242.549</b>      | <b>109.167.295.571</b>        | <b>242.747.383.855</b>              | <b>1.414.142.435.843</b> |
| Khiếu hao trong năm                   | 53.544.021.835                   | 108.615.630.754             | 23.823.072.651                | 18.564.551.812                      | 204.547.277.052          |
| Phân loại lại                         | 104                              | -                           | 217.517.698                   | (217.517.802)                       | -                        |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (4.381.223.653)                  | (4.582.092.140)             | (1.840.076.468)               | (2.674.474.998)                     | (13.477.867.259)         |
| Giảm khác                             | (2.233.958.016)                  | -                           | (200.503.405)                 | -                                   | (2.434.461.421)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>                 | <b>383.897.354.188</b>           | <b>829.292.781.163</b>      | <b>131.167.305.997</b>        | <b>258.419.942.867</b>              | <b>1.602.777.384.215</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                |                                  |                             |                               |                                     |                          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>              | <b>1.644.940.579.990</b>         | <b>509.868.132.254</b>      | <b>128.634.635.433</b>        | <b>76.979.926.313</b>               | <b>2.360.423.223.990</b> |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>               | <b>1.187.053.427.993</b>         | <b>592.817.654.598</b>      | <b>141.588.303.838</b>        | <b>76.243.839.477</b>               | <b>1.997.703.225.906</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 605.709.943.580 đồng (31 tháng 12 năm 2015 là 563.465.832.323 đồng).

- (i) Theo Biên bản Nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng số 01/NT/VPI/15/LAB/2013/VPI-PVC/HTCTĐVXD ngày 21 tháng 3 năm 2016, công trình xây dựng Trung tâm Phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được nghiệm thu giai đoạn 1 và đưa vào sử dụng với giá trị tạm tính là 495,7 tỷ đồng. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình trên chưa được phê duyệt quyết toán đối với dự án hoàn thành theo quy định về đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà nước. Ngoài ra, đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình trên chưa được phê duyệt chính thức của cấp có thẩm quyền về nguồn vốn đầu tư hình thành tài sản cố định nên Công ty quyết định chưa trích hao mòn/khấu hao đối với tài sản Trung tâm Phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh này. Theo đó, nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản nêu trên có thể thay đổi khi có các phê duyệt và quyết định của cấp có thẩm quyền về giá trị quyết toán và nguồn vốn đầu tư công trình trên.

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử dụng<br>đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Bản quyền,<br>bằng sáng chế<br>VND | Khác<br>VND   | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------------|---------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                             |                             |                                    |               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 125.892.923.258             | 150.654.553.192             | 883.832.000                        | 1.748.767.000 | 279.180.075.450 |
| Hua trong năm                 | -                           | 9.422.737.280               | -                                  | 200.165.000   | 9.622.902.280   |
| Số dư cuối năm                | 125.892.923.258             | 160.077.290.472             | 883.832.000                        | 1.948.932.000 | 288.802.977.730 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                             |                             |                                    |               |                 |
| Số dư đầu năm                 | 6.334.490.117               | 83.028.343.835              | 823.319.622                        | 508.766.999   | 90.694.920.573  |
| Khấu hao trong năm            | 1.333.576.872               | 21.733.531.264              | 60.512.378                         | 151.860.766   | 23.279.481.280  |
| Số dư cuối năm                | 7.668.066.989               | 104.761.875.099             | 883.832.000                        | 660.627.765   | 113.974.401.853 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                             |                             |                                    |               |                 |
| Tại ngày cuối năm             | 118.224.856.269             | 55.315.415.373              | -                                  | 1.288.304.235 | 174.828.575.877 |
| Tại ngày đầu năm              | 119.558.433.141             | 67.626.209.357              | 60.512.378                         | 1.240.000.001 | 188.485.154.877 |

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Cộng<br>VND     |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                  |                 |
| Số dư đầu năm                 | 832.019.369.744                  | 832.019.369.744 |
| Tăng trong năm                | 13.670.927.484                   | 13.670.927.484  |
| Số dư cuối năm                | 845.690.297.228                  | 845.690.297.228 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                  |                 |
| Số dư đầu năm                 | 237.250.353.938                  | 237.250.353.938 |
| Khấu hao trong năm            | 32.996.093.837                   | 32.996.093.837  |
| Số dư cuối năm                | 270.246.447.775                  | 270.246.447.775 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                  |                 |
| Tại ngày cuối năm             | 575.443.849.453                  | 575.443.849.453 |
| Tại ngày đầu năm              | 594.769.015.806                  | 594.769.015.806 |

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

|                                                          |       | Số cuối năm               | Số đầu năm                |
|----------------------------------------------------------|-------|---------------------------|---------------------------|
|                                                          |       | VND                       | VND                       |
| Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II                      |       | 25.014.329.305.192        | 17.853.141.476.604        |
| Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1                        |       | 3.273.125.400.101         | 947.681.642.158           |
| Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1                        |       | 2.453.834.143.789         | 1.932.410.491.948         |
| Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn           | (i)   | 1.827.490.678.424         | 1.974.103.487.115         |
| Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch            | (ii)  | 991.765.203.670           | 717.420.097.518           |
| Các dự án nhận bàn giao từ SBIC                          | (iii) | 667.522.477.931           | 667.522.477.931           |
| Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau                            |       | 278.797.430.886           | 278.429.273.736           |
| Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất                          |       | 223.476.919.733           | 74.558.690.546            |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam                          | (iv)  | 149.273.070.331           | 141.245.174.068           |
| Trung tâm Phân tích Thử nghiệm của Viện Dầu khí Việt Nam |       | 51.358.884.896            | 337.781.456.238           |
| Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn                     | (v)   | 18.384.204.034            | -                         |
| Khác                                                     |       | 178.025.962.082           | 123.135.535.763           |
|                                                          |       | <b>35.127.383.681.069</b> | <b>25.047.429.803.625</b> |

(i) Chủ yếu liên quan đến việc thi công, nạo vét lần đầu các công trình trên biển (nạo vét từ 0m đến 9m dưới mặt nước biển - B0Q1) thuộc nghĩa vụ của Chính phủ Việt Nam như cam kết trong Hợp đồng hợp tác liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Công ty được Chính phủ giao làm chủ đầu tư, có trách nhiệm ứng vốn thực hiện công trình. Toàn bộ chi phí được bù đắp bằng nguồn Ngân sách Nhà nước. Hiện tại, công trình đã được thi công hoàn thành và đang trong quá trình quyết toán. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tạm theo dõi số tiền đã tạm ứng để thực hiện công trình nêu trên tại khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Bảng cân đối kế toán để chờ hướng dẫn của các cấp có thẩm quyền về thời điểm và cách thức hoàn trả số tiền này.

(ii) Giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu bao gồm giá trị xây dựng cơ bản dở dang dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 tại Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình và giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2016, Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong Trung tâm Điện lực Quảng Trạch, theo đó, Thủ tướng Chính phủ giao Tập đoàn Điện lực Việt Nam thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1, công suất 2x600 MW tại Trung tâm điện lực Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đồng thời giao Bộ Công thương hướng dẫn Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện phương án xử lý các thủ tục chuyển giao theo đúng quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang chờ hướng dẫn của Bộ Công thương để thực hiện việc chuyển giao nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016, Công ty đã tiếp nhận lại Sản phẩm phối 500kV Trung tâm Điện lực Vũng Áng để hoàn thành các thủ tục chuyển giao cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo Thông báo kết luận số 188/TB-VPCP ngày 04 tháng 6 năm 2016 của Văn phòng Chính phủ. Dự án đã được bàn giao cho đơn vị vận hành (EVN/Truyền tải Điện Hà Tĩnh) từ ngày 26 tháng 04 năm 2015 theo chỉ đạo tại Công văn số 4274/BCT-NL ngày 17 tháng 5 năm 2011 của Bộ Công Thương và Công văn số 1931/NPT-TCCB&LD ngày 15 tháng 6 năm 2012 của Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia và hoàn thành nghiệm thu đóng điện chạy thử 72 giờ ngày 26 tháng 5 năm 2014. Dự án cũng đã được phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành ngày 12 tháng 01 năm 2017 theo Quyết định số 272/QĐ-DKVN của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với giá trị sau quyết toán là 537.542.100.966 đồng. Công ty đang tạm theo dõi trên khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang và sẽ hoàn thành các thủ tục để bàn giao theo chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền và quyết toán vốn theo quy định.

- (iii) Theo Quyết định số 926/2010/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) và Công văn số 319/BTC-TCĐN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Công ty đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ SBIC và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522.477.931 đồng. Công ty đang chờ văn bản hướng dẫn chính thức của cơ quan có thẩm quyền để xử lý các dự án nhận về này.
- (iv) Theo Công văn số 6359/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 02 tháng 8 năm 2016 về việc chuyển giao Dự án Trường Đại học Dầu khí Việt Nam, Công ty có trách nhiệm quyết toán các chi phí đã đầu tư vào Dự án Xây dựng Trường Đại học Dầu khí Việt Nam theo đúng quy định của pháp luật. Đối với chi phí đã đầu tư vào Dự án đã được thẩm định, phê duyệt theo quy định (bao gồm giá trị tài sản bàn giao, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư PVN đã chuyển giao cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc), Công ty được ghi giảm Quỹ đầu tư phát triển của Công ty mẹ, đồng thời ghi tăng vốn ngân sách nhà nước cấp cho tỉnh Vĩnh Phúc và giao cho Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý cụ thể. Đối với các chi phí duyệt bỏ của dự án, Công ty được giao xác định rõ trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân có liên quan để thu hồi theo quy định. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng, Bộ Tài chính vẫn chưa có hướng dẫn xử lý chi tiết, do đó Công ty vẫn đang theo dõi Dự án này trong Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và sẽ xử lý khi có chỉ đạo chính thức.
- (v) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn bao gồm các chi phí phát sinh sau thời điểm mua được chia theo tỷ lệ đầu tư của Công ty vào dự án Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các nhà thầu ngày 05 tháng 02 năm 2010 về việc sở hữu, hoàn thành việc xây dựng, sử dụng, trao quyền tiếp cận, vận hành, bảo dưỡng và dỡ bỏ Hệ thống đường ống vận chuyển khí từ cơ sở ngoài khơi (Lô B & 48/95 và Lô 52/97 tại Bể MaLai - Thổ Chu) tới các hộ tiêu thụ trên bờ.

**17. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ**

|                         | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                         | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Lô 133 - 134 (I)        | 354.550.850.402          | 348.445.364.857          |
| Lô 105-110/04 (i)       | 6.042.574.000            | -                        |
| Thu nợ địa chấn 2D (ii) | 960.925.783.678          | 731.046.456.462          |
| Lô 04-3 (iii)           | -                        | 3.612.989.153.141        |
|                         | <b>1.321.519.208.080</b> | <b>4.692.480.974.460</b> |

- (I) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang tiếp tục thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò đối với các Lô dầu khí nói trên. Công ty đã ghi nhận toàn bộ tiền ứng vốn cho các Nhà điều hành dầu khí để thực hiện công việc tìm kiếm, thăm dò tại các Lô dầu khí này theo chương trình hoạt động đã được phê duyệt vào khoản mục chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên Bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.
- (II) Phản ánh chi phí thu nợ địa chấn 2D thuộc các dự án PVN 12, PVN 15, Champasat 17 và dự án đánh giá trữ lượng dầu khí tại thềm lục địa Việt Nam.
- (III) Trong năm, Lô 04-3 đã có sản lượng thương mại từ tháng 12 năm 2016. Do đó, toàn bộ chi phí tìm kiếm, thăm dò đã được Công ty chuyển sang theo dõi trên Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh số 19).

Tình hình biến động chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí trong năm như sau:

|                                                                  | Năm nay           | Năm trước         |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                  | VND               | VND               |
| Số dư đầu năm                                                    | 4.692.480.974.460 | 4.046.084.733.555 |
| Tăng thêm trong năm                                              | 879.209.393.310   | 832.609.140.422   |
| Giảm trong năm                                                   | 4.250.171.159.690 | 186.212.899.517   |
| Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ<br>Lô 04-3 (lii) | 4.250.171.159.690 | -                 |
| Quyết toán thực hiện dự án PV - 08                               | -                 | 185.422.315.905   |
| Khác                                                             | -                 | 790.583.612       |
| Số dư cuối năm                                                   | 1.321.519.208.080 | 4.692.480.974.460 |

**18. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ**

|                                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                      | VND                    | VND                    |
| Khu vực phát triển chung lô B & 48/95 và lô<br>52/97 | 416.372.447.502        | 196.545.178.836        |
|                                                      | <b>416.372.447.502</b> | <b>196.545.178.836</b> |

Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Unocal International Corporation về việc mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty Unocal International Coporation tại Công ty Chevron Vietnam (Block B) Ltd. và Công ty Chevron Vietnam (Block 52) Ltd., các công ty sở hữu 42,38% quyền và lợi ích tại Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô B & 48/95 và 43,40% quyền và lợi ích tại Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí Lô 52/97 (Thuyết minh số 10). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, các thủ tục chuyển nhượng cổ phần vẫn chưa hoàn thiện. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí dầu khí của Lô B & 48/95 và Lô 52/97 phát sinh trước ngày hợp đồng mua bán, đồng thời ghi nhận toàn bộ chi phí dầu khí phát sinh tại 2 Lô dầu khí này trong giai đoạn Công ty là Nhà điều hành kể từ sau ngày của hợp đồng mua bán đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào khoản mục chi phí phát triển mỏ trên Bảng cân đối kế toán. Chi phí dầu khí của 2 Lô phát sinh trước ngày hợp đồng mua bán sẽ được ghi nhận vào khoản mục chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ, đồng thời các chi phí dầu khí phát sinh trong giai đoạn Công ty là Nhà điều hành đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 này sẽ được chia cho các nhà thầu khác tham gia vào 2 Hợp đồng dầu khí theo tỷ lệ quyền và lợi ích đã được quy định trong hợp đồng khi Công ty hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư tiền góp vốn của các nhà thầu dầu khí vào Lô B & 48/95 và Lô 52/97 đang được ghi nhận tại báo cáo tài chính của Công ty Chevron Vietnam (Block B) Ltd. và Công ty Chevron Vietnam (Block 52) Ltd. là khoảng 9,8 triệu USD.

Tình hình biến động chi phí phát triển mỏ trong năm như sau:

|                                                  | Năm nay           | Năm trước         |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                  | VND               | VND               |
| Số dư đầu năm                                    | 196.545.178.836   | -                 |
| Tăng thêm trong năm                              | 3.819.122.903.368 | 3.984.589.971.053 |
| Chi phí lô 05.2, 05.3 và 06.1                    | 3.599.295.634.702 | 3.788.044.792.217 |
| Chi phí lô B & 48/95 và lô 52/97                 | 219.827.268.666   | 196.545.178.836   |
| Giảm trong năm                                   | 3.599.295.634.702 | 3.788.044.792.217 |
| Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn để phân bổ  | 2.361.161.867.516 | 2.513.585.913.955 |
| Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh trong năm | 1.238.133.767.186 | 1.274.458.878.262 |
| Số dư cuối năm                                   | 416.372.447.502   | 196.545.178.836   |

**19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                         | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|-----------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí | 30.191.215.539.171               | 25.704.571.993.356              |
| Lô 06.01                                | 926.526.511.741                  | 987.669.072.309                 |
| Lô 05.02                                | 16.901.688.742.128               | 16.672.486.746.256              |
| Lô 05.03                                | 8.029.144.388.146                | 8.044.416.174.791               |
| Lô 04-3                                 | 4.333.855.897.156                | -                               |
| Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí    | 2.111.538.849.993                | -                               |
| Lô 04-3 (I)                             |                                  |                                 |
| Tài trợ phân hiệu dạy nghề Nghệ An      | 113.319.964.485                  | 173.319.964.485                 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác          | 21.067.909.075                   | 21.550.442.064                  |
|                                         | <b>32.437.142.262.724</b>        | <b>25.899.442.399.905</b>       |

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

|                                                  | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u> | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>                             | <b>25.899.442.399.905</b>    | <b>25.059.989.813.256</b>      |
| <b>Tăng thêm trong năm</b>                       | <b>8.832.727.830.573</b>     | <b>2.739.484.864.830</b>       |
| Tăng chi phí của các lô dầu khí                  | 6.695.017.764.672            | 2.513.585.913.955              |
| Lô 04-3                                          | 4.333.855.897.156            | -                              |
| Lô 05.03                                         | 1.294.050.598.551            | 189.804.519.491                |
| Lô 05.02                                         | 926.567.605.387              | 2.295.850.476.745              |
| Lô 06.01                                         | 140.543.663.578              | 27.930.917.719                 |
| Chi phí quá khứ của Hợp đồng Dầu khí Lô 04-3 (I) | 2.118.137.431.555            | -                              |
| Tăng các khoản trả trước khác                    | 19.572.634.346               | 225.898.950.875                |
| <b>Giảm trong năm</b>                            | <b>2.295.027.967.754</b>     | <b>1.900.032.278.181</b>       |
| Phân bổ chi phí của các lô dầu khí               | 2.214.972.800.419            | 1.855.205.306.249              |
| Lô 04-3 (II)                                     | 6.598.581.562                | -                              |
| Lô 05.03 (III)                                   | 1.309.322.385.196            | 1.183.337.795.107              |
| Lô 05.02 (III)                                   | 697.365.609.515              | 455.045.655.630                |
| Lô 06.01 (III)                                   | 201.686.224.146              | 216.821.855.512                |
| Phân bổ các khoản trả trước khác                 | 80.055.167.335               | 44.826.971.932                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>                            | <b>32.437.142.262.724</b>    | <b>25.899.442.399.905</b>      |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH ("Công văn 11014") của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, Công ty đã ghi nhận phần chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 2.118 tỷ đồng (tương đương 93.227.880 USD), đồng thời ghi tăng khoản phải trả dài hạn khác với Ngân sách Nhà nước. Chi phí quá khứ sẽ được Công ty thu hồi dần từ năm 2016. Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ này về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro, do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trở lại cho Công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trở lại cho Công ty được thực hiện khi thực tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng (Thuyết minh số 23).

(II) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân bổ chi phí quá khứ của Lô 04-3 vào chi phí tài chính tương ứng với số dầu thu hồi được chia tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Lô 04-3 với số tiền hơn 6,5 tỷ đồng. Nếu Công ty phân bổ chi phí đầu khí của Lô 04-3 theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng thì khoản mục Chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của Công ty sẽ giảm đi khoảng 5,7 tỷ đồng, đồng thời, khoản mục Lợi nhuận trước thuế sẽ tăng lên một khoản tương ứng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xin phê duyệt phương án phân bổ chi phí quá khứ của Lô 04-3 nêu trên.

(III) Chi phí phân bổ của các lô dầu khí trong năm 2016 được xác định theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng đầu khí.

Trong năm, Công ty đã phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016 của Công ty đối với chi phí trả trước dài hạn là chi phí tìm kiếm thăm dò và phát triển đầu khí của các Lô 05.2, Lô 05.3 và Lô 06.1 theo bảng sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng đang được trình Hội đồng trừ lượng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xem xét thông qua. Theo đó, giá trị phân bổ chi phí dài hạn nêu trên có thể thay đổi khi bảng sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng này được Hội đồng trừ lượng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

## 20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                               | Số cuối năm              |                           | Số đầu năm               |                           |
|-----------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                               | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam | 2.045.355.325.973        | 2.045.355.325.973         | 1.781.749.659.783        | 1.781.749.659.783         |
| Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy (Vinafaco)   | 696.205.439.689          | 696.205.439.689           | 689.917.121.843          | 689.917.121.843           |
| Phải trả cho các đối tượng khác               | 2.997.235.042.319        | 2.997.235.042.319         | 2.786.750.055.020        | 2.786.750.055.020         |
|                                               | <b>5.738.795.807.981</b> | <b>5.738.795.807.981</b>  | <b>5.258.416.836.646</b> | <b>5.258.416.836.646</b>  |

Một số khoản phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan đã được trình bày tại Thuyết minh số 41.

## 21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

|                                       |       | Số cuối năm VND          | Số đầu năm VND           |
|---------------------------------------|-------|--------------------------|--------------------------|
| <b>a) Phải nộp</b>                    |       |                          |                          |
| Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước | (III) | 4.369.080.729.954        | 2.639.677.585.579        |
| Lãi nước chủ nhà được chia            | (II)  | 1.144.800.845.655        | 1.264.005.404.004        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp            |       | 451.367.723              | 129.204.925.128          |
| Thuế giá trị gia tăng                 |       | 41.536.849.043           | 80.142.533.669           |
| Các loại thuế khác                    |       | 33.006.328.920           | 81.346.919.545           |
|                                       |       | <b>5.588.876.121.295</b> | <b>4.194.377.367.925</b> |
| <b>b) Phải thu</b>                    |       |                          |                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp            |       | 198.132.355.475          | -                        |
| Các loại thuế khác                    |       | 45.898.325.316           | 805.372.722              |
| Thuế giá trị gia tăng                 |       | 18.880.318.814           | 48.221.464               |
| Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC    | (II)  | -                        | 78.614.167.993           |
| Thuế xuất, nhập khẩu                  |       | -                        | -                        |
|                                       |       | <b>262.910.999.605</b>   | <b>79.467.762.179</b>    |

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

|                                                | Số đầu năm<br>VND        | Số phải nộp<br>VND        | Số đã nộp<br>VND          | Số cuối năm<br>VND       |
|------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>I. Thuế</b>                                 |                          |                           |                           |                          |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa                  | 73.952.471.388           | 1.434.607.109.078         | 1.488.761.974.257         | 19.797.606.209           |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu                    | 6.141.840.817            | (2.090.485.981)           | 1.192.430.816             | 2.858.924.020            |
| 3. Thuế xuất, nhập khẩu                        | -                        | 776.953.932               | 776.953.932               | -                        |
| 4. Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 129.204.925.128          | 1.731.809.264.855         | 2.058.695.177.745         | (197.680.987.752)        |
| 5. Thuế thu nhập cá nhân                       | 17.779.307.937           | 110.029.944.766           | 111.408.576.608           | 16.400.676.095           |
| 6. Thuế nhà đất                                | 1.371.308.990            | 17.010.952.355            | 18.272.771.420            | 109.489.925              |
| 7. Thuế môn bài                                | -                        | 34.160.000                | 34.160.000                | -                        |
| 8. Các loại thuế khác                          | 36.022.644.936           | 429.546.910.286           | 451.386.337.289           | 14.183.217.933           |
| <b>II. Các khoản phải nộp khác</b>             |                          |                           |                           |                          |
| 1. Tiền cọc và sử dụng tài liệu đầu, khí (i)   | -                        | 2.342.826.877             | 2.342.826.877             | -                        |
| 2. Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (ii)     | 1.185.391.236.011        | 4.812.898.419.276         | 4.853.488.809.632         | 1.144.800.845.655        |
| 3. Hoa hồng đầu khí                            | -                        | 123.602.500.000           | 123.602.500.000           | -                        |
| 4. Tiền khí đốt                                | 24.619.821.512           | 292.266.576.972           | 361.275.899.981           | (44.389.501.497)         |
| 5. Phí môi trường                              | 1.347.336.445            | 17.433.867.955            | 17.378.210.255            | 1.402.994.145            |
| 6. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (iii) | 2.639.677.585.579        | 17.418.047.432.734        | 15.688.644.288.359        | 4.369.080.729.954        |
| 7. Các khoản khác                              | (598.872.997)            | -                         | -                         | (598.872.997)            |
|                                                | <b>4.114.909.605.746</b> | <b>26.388.316.433.115</b> | <b>25.177.260.917.171</b> | <b>5.325.965.121.690</b> |
| <b>Trong đó:</b>                               |                          |                           |                           |                          |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước            | 79.467.762.179           |                           |                           | 262.910.999.605          |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 4.194.377.367.925        |                           |                           | 5.588.876.121.295        |

(i) Tiền cọc và sử dụng tài liệu đầu, khí là khoản tiền nhà thầu phải trả cho Công ty để được đọc và sử dụng các tài liệu đầu khí có sẵn. Công ty được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 75% tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu đầu khí. Số 25% còn lại của tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu đầu khí được để lại cho Công ty để bổ sung vào Quỹ Đầu tư, phát triển và Quỹ tìm kiếm, thăm dò đầu khí.

(ii) Lãi đầu, khí nước chủ nhà được chia tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm:

- 75% lãi đầu, khí nước chủ nhà của Lô 06.1 sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khí, Công ty sẽ thực hiện kê khai và nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước.
- 25% lãi đầu, khí nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro và 25% lãi đầu, khí được chia từ các hợp đồng đầu khí khác sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng đầu khí tính đến hết thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò đầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(iii) Phản ánh lợi nhuận phải nộp vào Ngân sách Nhà nước theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Trong năm, Công ty đã nộp lợi nhuận sau thuế năm 2015 và tạm nộp lợi nhuận sau thuế năm 2016 vào Ngân sách Nhà nước. Số nộp chính thức sẽ được phê duyệt khi có văn bản phê duyệt phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 của chủ sở hữu.

Trong năm 2016, thực hiện theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 603/KTNN-VNVI ngày 05 tháng 12 năm 2016, Công ty đã tạm ghi nhận khoản lợi nhuận thu về từ PVEP tương ứng với phần chi phí dự án dầu khí không hiệu quả vào khoản mục lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán và thực hiện phân phối phần lợi nhuận này vào Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và nộp Ngân sách Nhà nước với số tiền lần lượt là 1.257 tỷ đồng, 419 tỷ đồng và 2.514 tỷ đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty vẫn đang tiếp tục báo cáo các cơ quan có thẩm quyền xin phê duyệt chi phí dự án dầu khí không hiệu quả của PVEP nói trên.

**22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                                                                          | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                          | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Chi phí phải trả Lô dầu khí 04.3                                                                                                         | 325.594.189.917        | -                      |
| Chi phí phải trả Lô dầu khí 05.2 và 05.3                                                                                                 | 251.623.257.301        | 64.817.833.081         |
| Chi phí phải trả Lô dầu khí 06.1                                                                                                         | 52.656.474.263         | 50.625.246.103         |
| Trích trước chi phí liên quan đến công trình xây dựng Trung tâm phân tích thí nghiệm và văn phòng Viện Dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh | 42.645.754.548         | -                      |
| Chi phí trích trước liên quan tới các hợp đồng ký với khách hàng                                                                         | 23.981.763.797         | 54.410.905.818         |
| Trích trước chi phí lãi vay                                                                                                              | -                      | 261.800.442.581        |
| Trích trước chi phí vận hành thương mại tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1                                                                | -                      | 111.304.677.733        |
| Chi phí khác                                                                                                                             | 71.314.900.249         | 33.379.788.986         |
|                                                                                                                                          | <b>767.816.340.075</b> | <b>576.338.894.302</b> |

**23. PHẢI TRẢ KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

|                                                                                                      |  | <u>Số cuối năm</u>       | <u>Số đầu năm</u>        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                      |  | <u>VND</u>               | <u>VND</u>               |
| Tạm bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (I)                                                       |  | 1.976.240.883.781        | 1.172.292.225.295        |
| Phải trả giá trị tàu 104.000 DWT đã bàn giao cho PVTrans (II)                                        |  | 819.045.423.069          | 819.045.423.069          |
| Nhận bàn giao từ SBIC (III)                                                                          |  | 667.522.477.931          | 667.522.477.931          |
| Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí                                                                   |  | 482.654.347.691          | -                        |
| Lãi nước chủ nhà (IV)                                                                                |  | 401.106.051.647          | 307.185.925.702          |
| Phải trả công ty con về lợi nhuận nộp thừa                                                           |  | 300.195.448.803          | 1.433.438.640.333        |
| Chênh lệch giữa thu - chi các hợp đồng dịch vụ ký với Liên doanh lọc hóa dầu Nghi Sơn (V)            |  | 261.929.992.339          | 271.315.692.785          |
| Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản                                                           |  | 29.979.783.380           | 29.979.783.380           |
| Dự trả khoản cấp bù cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn về điều tiết chênh lệch thuế nhập khẩu |  | 15.741.169.058           | 20.303.257.764           |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                                           |  | 219.982.053.366          | 240.535.381.376          |
|                                                                                                      |  | <b>5.174.397.631.065</b> | <b>4.961.618.807.635</b> |

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

- (i) Theo Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Công ty, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam ("PV Power") theo giá trị còn lại tại thời điểm 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 chưa được quyết toán dự án hoàn thành. Theo đó, Công ty đang tạm ghi nhận tăng khoản đầu tư vào công ty con (PVPower) (Thuyết minh số 6). Phần chênh lệch còn lại với giá trị tài sản bàn giao được Công ty theo dõi trên khoản mục hải thu khác (Thuyết minh số 10) và khoản mục Phải trả ngắn hạn khác liên quan đến nghiệp vụ bàn giao này.
- (ii) Phản ánh giá trị tàu 104.000 DWT do Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất ("DQS") đóng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010, Công ty tạm ghi nhận phải trả khi bàn giao cho Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí khi hoàn thành đưa vào sử dụng (Thuyết minh số 7).
- (iii) Phản ánh số tiền liên quan đến việc tiếp nhận một số dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam - SBIC) như được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 16 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.
- (iv) Phản ánh 25% lãi đầu, khí được chia từ các hợp đồng dầu khí sau khi trừ 1,5% để lại cho Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí, đang chờ quyết toán để ghi tăng Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí và Quỹ đầu tư, phát triển theo hướng dẫn tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (v) Phản ánh chênh lệch các khoản thu và chi phát sinh từ các hợp đồng nạo vét thực hiện cho Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn do các hợp đồng này chưa được quyết toán hoàn thành tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2016.

**b) Dài hạn**

|                                             | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|---------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả về quỹ thu dọn mỏ (vi)             | 41.219.402.956.203        | 33.020.104.954.449        |
| Phải trả NSNN chi phí quá khứ Lô 04.3 (vii) | 2.113.192.847.965         | -                         |
| Khác                                        | 468.365.251               | 318.451.050               |
|                                             | <b>43.333.064.169.419</b> | <b>33.020.423.405.499</b> |

- (vi) Phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo quy định tại Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg ngày 21 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ nhằm bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Công ty đã ủy thác việc quản lý Quỹ thu dọn mỏ tại một số ngân hàng thương mại bao gồm Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương, và Ngân hàng TMCP Bản Việt với lãi suất áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với đồng USD là 0%/năm và đối với VND là 6%/năm.
- (vii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, căn cứ theo Công văn số 11014/VPCP-KTTH ("Công văn 11014") của Văn phòng Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2015 về việc chi phí quá khứ của Hợp đồng dầu khí Lô 04-3, Công ty đã ghi nhận phân chi phí quá khứ phát sinh trước khi ký Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 năm 2009 tương ứng với tỷ lệ lợi ích của Công ty trong Hợp đồng dầu khí Lô 04-3 vào chi phí trả trước dài hạn với số tiền là 2.118 tỷ đồng (tương đương 93.227.880 USD), đồng thời ghi tăng khoản phải trả dài hạn khác với Ngân sách Nhà nước. Chi phí quá khứ sẽ được Công ty thu hồi dần từ năm 2016. Theo hướng dẫn tại Công văn 11014, chi phí quá khứ này về bản chất là khoản thu hồi lãi chia bổ sung tại Vietsovpetro, do đó, việc xử lý khoản chi phí này được thực hiện như đối với khoản lãi đã được chia từ Vietsovpetro hàng năm theo tỷ lệ đầu tư trả lại cho Công ty được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thời điểm ghi nhận và xác định tỷ lệ nộp Ngân sách Nhà nước, đầu tư trả lại cho Công ty được thực hiện khi thực tế thu hồi được khoản chi phí, căn cứ tỷ lệ lãi nước chủ nhà được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với năm tương ứng (Thuyết minh số 19).

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

## 24. VAY VÀ NG THUẾ TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu                                                                   | Số đầu năm       |                    | Phát sinh trong năm   |                   |                   |                 | Số cuối năm       |                    |                    |             |     |     |                       |
|----------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------|-----|-----|-----------------------|
|                                                                            | Ghi nợ           | VND                | Số có lãi/năng trả nợ | VND               | Ghi nhận          | Trải nợ gốc     | Chênh lệch tỷ giá | USD                | VND                | Ghi nợ      | USD | VND | Số có lãi/năng trả nợ |
| Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vĩnh Hưng (1)                                     | 764.515.576,37   | 17.863.997.138.608 | 17.863.997.138.608    | -                 | 3.000.657.058.441 | 148.735.457.588 | 634.387.982,23    | 14.411.475.537.756 | 14.411.475.537.756 |             |     |     |                       |
| Vay Mop vốn các ngân hàng thương mại nước ngoài do Ngân hàng HSBC làm chủ  | 595.658.475,50   | 13.372.532.774.282 | 13.372.532.774.282    | -                 | 2.412.687.579.628 | 112.804.356.265 | 487.356.934,50    | 11.072.749.550.930 | 11.072.749.550.930 |             |     |     |                       |
| Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Sanwa Bank làm chủ                | 38.980.292,50    | 1.324.187.566.625  | 1.324.187.566.625     | -                 | 175.289.451.680   | 12.543.141.775  | 53.116.252,50     | 1.161.361.256.808  | 1.161.361.256.808  |             |     |     |                       |
| Tín dụng xuất khẩu Trung Quốc do Ngân hàng HSBC làm chủ                    | 66.637.344,25    | 1.496.008.378.198  | 1.496.008.378.198     | -                 | 192.070.664.700   | 14.111.005.662  | 58.012.734,25     | 1.318.049.322.160  | 1.318.049.322.160  |             |     |     |                       |
| Tín dụng xuất khẩu CHLB Đức do Ngân hàng HSBC làm chủ                      | 43.240.464,12    | 970.748.419.494    | 970.748.419.494       | -                 | 120.609.562.513   | 9.176.950.885   | 37.821.980,98     | 859.315.407.866    | 859.315.407.866    |             |     |     |                       |
| Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam làm chủ | -                | 700.000.000.000    | 700.000.000.000       | -                 | 700.000.000.000   | -               | -                 | -                  | -                  |             |     |     |                       |
| Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi (JF) làm chủ     | 288.732.742,33   | 6.482.050.065.308  | 6.482.050.065.308     | 3.196.507.370.240 | 157.892.147.910   | 134.658.490.701 | 424.999.884,61    | 9.655.315.778.339  | 9.655.315.778.339  |             |     |     |                       |
| Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi (JF) làm chủ     | 68.230.877,95    | 1.531.783.289.977  | 1.531.783.289.977     | 1.091.685.642     | 157.892.147.910   | 15.146.119.795  | 61.185.249,45     | 1.390.128.867.504  | 1.390.128.867.504  |             |     |     |                       |
| Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi (JF) làm chủ     | 121.276.025,41   | 2.722.646.270.468  | 2.722.646.270.468     | 1.751.478.626.529 | -                 | 65.727.404.022  | 200.081.549,34    | 4.545.852.801.039  | 4.545.852.801.039  |             |     |     |                       |
| Tín dụng xuất khẩu Nhật Bản do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam làm chủ | 99.225.030,97    | 2.227.628.084.843  | 2.227.628.084.843     | 1.437.937.058.069 | -                 | 53.776.956.884  | 163.703.085,82    | 3.719.334.109.796  | 3.719.334.109.796  |             |     |     |                       |
| Khác                                                                       | -                | -                  | -                     | 681.537.080       | 287.227.053       | -               | -                 | -                  | 396.310.027        | 396.310.027 |     |     |                       |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam                                       | -                | -                  | -                     | 683.537.080       | 287.227.053       | -               | -                 | -                  | 396.310.027        | 396.310.027 |     |     |                       |
| Cộng                                                                       | 1.053.245.318,70 | 24.345.447.203.937 | 24.345.447.203.937    | 3.197.200.967.320 | 3.750.846.433.404 | 283.385.948.289 | 1.055.277.716,44  | 24.067.187.626.122 | 24.067.187.626.122 |             |     |     |                       |

Ngày và giờ thuê tài chính ngắn hạn

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

- (i) Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã được bàn giao cho Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam căn cứ theo Nghị Quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Toàn bộ quyền lợi, nghĩa vụ, và trách nhiệm phát sinh từ các hợp đồng vay đã được chuyển giao kể từ thời điểm chuyển giao tài sản là 24h00 ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, do các thủ tục chuyển đổi chủ thể vay trên các Hợp đồng vay vẫn chưa hoàn tất nên Công ty vẫn đang theo dõi các khoản vay này trên sổ sách. Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam sẽ có nghĩa vụ phải thanh toán khoản vay này thông qua Công ty.

Chi tiết số dư các khoản vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

|              | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|--------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Vay bằng USD | 24.066.791.316.095               | 23.645.447.203.917              |
| Vay bằng VND | 396.310.027                      | 700.000.000.000                 |
|              | <u>24.067.187.626.122</u>        | <u>24.345.447.203.917</u>       |

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|                                                                                             | <u>Số cuối năm</u><br><u>USD</u> | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng 1 năm                                                                            | 203.303.601,42                   | 4.619.454.134.289                | 3.079.765.240.979               |
| Trong năm thứ 2                                                                             | 195.142.164,42                   | 4.433.629.975.623                | 4.651.665.851.879               |
| Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5                                                                  | 534.475.987,76                   | 12.143.294.441.907               | 9.869.658.177.680               |
| Trên 5 năm                                                                                  | 126.356.033,24                   | 2.870.809.074.303                | 6.744.357.933.379               |
|                                                                                             | <u>1.059.277.786,84</u>          | <u>24.067.187.626.122</u>        | <u>24.345.447.203.917</u>       |
| Trừ số phải trả trong vòng 1 năm, trình bày như vay ngắn hạn, trong đó:                     | 203.303.601,42                   | 4.619.454.134.289                | 3.079.765.240.979               |
| Vay hợp vốn do Ngân hàng HSBC làm ngân hàng đầu mối                                         | 121.250.197,42                   | 2.754.804.485.382                | 2.722.066.932.079               |
| Hợp đồng vay tín dụng xuất khẩu Hàn Quốc do KEXIM bảo lãnh, do ngân hàng Mizuho làm đầu mối | 60.000.000,00                    | 1.363.200.000.000                | -                               |
| Ngân hàng Tokyo Mitsubishi UFJ Việt Nam                                                     | 14.189.364,00                    | 322.382.350.080                  | 159.275.610.900                 |
| Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản                                                          | 7.864.040,00                     | 178.670.988.800                  | 176.547.698.000                 |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam                                           | -                                | -                                | 21.875.000.000                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam                                          | -                                | 396.310.027                      | -                               |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                            | <u>855.974.185</u>               | <u>19.447.733.491.833</u>        | <u>21.265.681.962.938</u>       |

Các khoản vay dài hạn của Công ty được vay bằng đồng Đô la Mỹ với lãi suất tiền vay cố định và thả nổi là từ 1,8578%/năm đến 6,07%/năm quy đổi; và vay bằng VND với lãi suất thả nổi là 9,825%/năm quy đổi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản vay của Công ty được dùng để phục vụ đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Điện lực Dầu khí Thái Bình 2. Các khoản vay có hình thức bảo đảm như sau:

|                           | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Bảo lãnh của Bộ Tài chính | 24.066.791.316.095               | 23.645.447.203.917              |
| Không có tài sản đảm bảo  | 396.310.027                      | 700.000.000.000                 |
|                           | <u>24.067.187.626.122</u>        | <u>24.345.447.203.917</u>       |

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một số hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân như sau:

- Hợp đồng vay ngày 09 tháng 12 năm 2013, vay tổ hợp ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối chưa giải ngân. Hạn mức hợp đồng là 195.250.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 4,7%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 7 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến vào tháng 6 năm 2017.
- Hợp đồng vay vốn ECA Hàn Quốc do Ngân hàng Citibank Singapore làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 987.000.000 USD để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,32%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 12 năm, trả gốc trong 12 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến vào tháng 3 năm 2017.
- Hợp đồng vay thương mại nước ngoài do Ngân hàng Citibank Singapore làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 213.000.000 USD để thanh toán các chi phí của Dự án xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. Lãi suất trong hạn USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 3,4%/năm. Khoản vay có kỳ hạn 10 năm, trả gốc trong 5 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến vào tháng 3 năm 2022.

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

|                                                           | USD                   | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                     | 632.607.536,18        | 14.372.843.222.010        | 17.827.426.851.936        |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam | 105.084.628,20        | 2.387.522.752.704         | 3.946.116.238.584         |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                   | 239.047.441,91        | 5.429.962.642.986         | 6.332.155.924.060         |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần               | -                     | -                         | 1.436.800.000.000         |
| Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD               | -                     | -                         | 185.140.160.937           |
|                                                           | <b>976.739.606,29</b> | <b>22.190.328.617.699</b> | <b>29.727.639.175.517</b> |

Các khoản vay nói trên đều bằng Đô la Mỹ và được vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi từ 1,7%/năm đến 5,9%/năm quy đổi.

Các khoản vay này được dùng để đầu tư Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, Nhà máy nhựa Polypropylene của Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn; Dự án Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 của Công ty TNHH MTV-Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam; và Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Hình thức đảm bảo đối với các khoản vay này như sau:

|                                            | Số cuối năm<br>VND        | Số đầu năm<br>VND         |
|--------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bảo lãnh của Bộ Tài chính                  | 6.177.658.015.242         | 8.046.266.897.715         |
| Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay | -                         | 185.140.160.937           |
| Không có tài sản đảm bảo                   | 16.012.670.602.458        | 21.496.232.116.865        |
|                                            | <b>22.190.328.617.699</b> | <b>29.727.639.175.517</b> |

**25. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                                                           | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|-----------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cán bộ, nhân viên</b> |                           |                          |
| Số dư đầu năm                                             | 188.452.904.521           | 130.101.756.125          |
| Tăng quỹ trong năm                                        | 238.630.653.915           | 287.209.062.603          |
| Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế                           | 115.933.206.280           | 128.042.560.069          |
| Tăng quỹ do cấp dưới nộp                                  | 116.967.956.524           | 158.571.879.573          |
| Tăng khác                                                 | 5.729.491.111             | 594.622.961              |
| Chi quỹ trong năm                                         | (199.899.326.501)         | (228.857.914.207)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                     | <b>227.184.231.935</b>    | <b>188.452.904.521</b>   |
| <b>b) Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành</b>               |                           |                          |
| Số dư đầu năm                                             | 2.720.491.563             | 2.104.418.750            |
| Trích quỹ trong năm                                       | 1.740.184.687             | 1.267.697.813            |
| Chi quỹ trong năm                                         | (441.968.332)             | (651.625.000)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                                     | <b>4.018.707.918</b>      | <b>2.720.491.563</b>     |
| <b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>                          | <b>231.202.939.853</b>    | <b>191.173.396.084</b>   |

**26. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|                                                      | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu chưa thực hiện dài hạn</b>              |                           |                          |
| - Doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng (I) | 758.820.164.971           | 766.477.416.448          |
| - Doanh thu chưa thực hiện về phí bảo lãnh           | 5.166.666.667             | 7.192.054.671            |
|                                                      | <b>763.986.831.638</b>    | <b>773.669.471.119</b>   |

Phản ánh doanh thu chưa thực hiện về cho thuê văn phòng thuộc cao ốc Petro Tower tại 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh với thời gian cho thuê là 50 năm và cho thuê văn phòng tòa nhà Viện Dầu khí tại số 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội với thời gian cho thuê từ 7 năm đến 8 năm tiếp theo.

**27. THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

|                                                    | <u>Năm nay</u><br>VND  | <u>Năm trước</u><br>VND |
|----------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm                                      | 562.067.554.171        | 215.137.332.863         |
| Chuyển sang kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | (292.843.300.944)      | 346.930.221.308         |
| <b>Số dư cuối năm</b>                              | <b>269.224.253.227</b> | <b>562.067.554.171</b>  |

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phát sinh từ khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty với số tiền 1.346.121.266.135 đồng. Thuế suất để tính thuế thu nhập hoãn lại phải trả là 20%.

**28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

|                       | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|-----------------------|---------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm         | 1.150.434.122.275         | 1.088.327.823.411        |
| Trích quỹ trong năm   | 261.375.060.696           | 175.208.531.532          |
| Chi quỹ trong năm     | (107.188.967.168)         | (113.102.232.668)        |
| <b>Số dư cuối năm</b> | <b>1.304.620.215.803</b>  | <b>1.150.434.122.275</b> |

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

### Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

[illegible]



**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

Trong thời gian chờ Chính phủ ban hành văn bản thay thế Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 về quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty vẫn tiếp tục trích Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí từ nguồn lãi dầu, khí nước chủ nhà được để lại tái đầu tư tại Công ty và từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương. Đến ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đang tạm chưa phân phối phần lợi nhuận trong năm 2016 để chờ quyết định chính thức từ các cơ quan có thẩm quyền.

(\*) Chi tiết lợi nhuận nộp về NSNN năm 2016 như sau:

Đơn vị: VND

|                                                                                                                                                                                                                    | <u>Năm nay</u>            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                                                                                                           | 26.018.109.296.625        |
| Trừ: Điều chỉnh quyết toán chi hoạt động PVU                                                                                                                                                                       | (191.831.558)             |
| Trừ: Lợi nhuận sau thuế theo BCTC kiểm toán của VPI                                                                                                                                                                | (7.645.727.190)           |
| Trừ: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm nay                                                                                                                              | (131.826.362.185)         |
| Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước                                                                                                                           | 725.078.729.050           |
| <b>Lợi nhuận phân phối năm nay</b>                                                                                                                                                                                 | <b>26.603.524.104.742</b> |
| Trừ: Phân phối lợi nhuận từ lãi dầu của Vletsov năm nay                                                                                                                                                            | (2.813.091.726.025)       |
| <b>Lợi nhuận còn lại phải phân phối</b>                                                                                                                                                                            | <b>23.790.432.378.717</b> |
| Trừ:                                                                                                                                                                                                               |                           |
| Lợi nhuận sau thuế chờ tặng quỹ                                                                                                                                                                                    | 9.516.172.951.487         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                                                                                                                    | 110.661.457.070           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế còn phải nộp NSNN</b>                                                                                                                                                                        | <b>14.163.597.970.160</b> |
| Nộp NSNN bổ sung theo kiến nghị của KTTN liên quan đến điều chỉnh lợi nhuận năm 2014 từ Tổng Công ty Thăm dò khai thác Dầu khí                                                                                     | 2.514.246.000.000         |
| Nộp NSNN bổ sung theo kết luận Thanh tra BTC liên quan đến lợi nhuận năm 2015 của các Lô 05.2 và 05.3 phần chênh lệch chi phí dầu khí giữa chi phí phân bổ theo sản lượng dự kiến khai thác với chi phí đã thu hồi | 741.863.387.437           |
| Điều chỉnh lợi nhuận nộp NSNN năm 2015 theo phân phối lợi nhuận được phê duyệt                                                                                                                                     | (1.659.924.863)           |
| <b>Tổng lợi nhuận phải nộp NSNN năm 2016</b>                                                                                                                                                                       | <b>17.418.047.432.734</b> |

**30. QUỸ KHÁC CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TỰ TRẠNG TRẢI KINH PHÍ**

Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức nghiên cứu khoa học tự trang trải kinh phí phản ánh số dư của vốn khác và các quỹ khác của Viện Dầu khí Việt Nam.

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                                | <b>Đơn vị</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|------------------------------------------------|---------------|--------------------|-------------------|
| 1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | VND           | 8.599.838.940      | 8.599.838.940     |
| 2. Ngoại tệ các loại                           |               |                    |                   |
| - Đô la Mỹ                                     | USD           | 28.057.408         | 150.722.751       |
| - Euro                                         | EUR           | 7.379,4            | 7.637,1           |
| - Bảng Anh                                     | GBP           | 150                | 150               |

**32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                         | <b>Năm nay<br/>VND</b>    | <b>Năm trước<br/>VND</b>  |
|-----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Doanh thu kinh doanh khí                | 12.814.777.011.053        | 12.348.633.286.508        |
| Doanh thu cung cấp điện                 | -                         | 4.910.034.642.082         |
| Dịch vụ cung cấp các đề tài nghiên cứu  | 511.145.926.680           | 729.744.913.297           |
| Cung cấp dịch vụ quản lý                | 445.506.603.802           | 245.561.037.000           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật     | 283.113.626.961           | 429.150.616.202           |
| Dịch vụ cho thuê văn phòng              | 155.948.224.683           | 148.328.302.007           |
| Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%) (i) | 112.322.474.773           | 164.888.858.838           |
| Dịch vụ nhân lực                        | 51.636.210.429            | 51.402.895.377            |
| Phí sử dụng nhãn hiệu                   | 42.934.856.921            | 56.109.412.469            |
| Phí bảo lãnh                            | 3.205.574.924             | 6.684.111.191             |
| Hoạt động thương mại                    | 1.271.986.353             | 10.432.460.489            |
| Khác                                    | 26.028.183.067            | -                         |
|                                         | <b>14.447.890.679.646</b> | <b>19.100.970.535.460</b> |

(i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty, doanh thu của Công ty gồm cả 1,5% tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của các Hợp đồng dầu khí để Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí.

**33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                    | <b>Năm nay<br/>VND</b>    | <b>Năm trước<br/>VND</b>  |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Giá vốn kinh doanh khí             | 10.176.494.340.112        | 9.052.450.017.722         |
| Giá vốn cung cấp đề tài nghiên cứu | 418.911.950.810           | 651.868.090.118           |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật  | 273.878.265.860           | 402.339.185.711           |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng | 83.248.295.503            | 73.378.526.394            |
| Giá vốn dịch vụ nhân lực           | 33.597.499.324            | 21.462.934.352            |
| Giá vốn hoạt động thương mại       | 25.076.113.715            | 15.718.962.185            |
| Giá vốn sản xuất điện              | 13.320.545.662            | 4.939.266.343.423         |
| Giá vốn hoạt động khác             | 79.458.780.399            | 42.433.746.996            |
|                                    | <b>11.103.985.791.385</b> | <b>15.198.917.806.901</b> |

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                                                       | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                                                         | 17.461.352.635.454           | 10.287.374.152.889             |
| Lãi tiền đầu                                                                          | 2.813.091.726.025            | 4.558.336.867.358              |
| Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ cho đối tác<br>trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh | 3.223.673.928.478            | 3.095.134.905.386              |
| Doanh thu khí, condensate từ lô 05.3 (I)                                              | 3.134.402.372.175            | 3.021.226.504.406              |
| Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2 (I)                                              | 1.696.841.428.648            | 1.410.765.848.956              |
| Doanh thu khí, condensate từ lô 06.1 (I)                                              | 1.158.862.655.729            | 1.180.854.662.013              |
| Doanh thu khí, condensate từ lô 04.3 (I)                                              | 33.336.477.273               | -                              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại                                                    | 131.826.362.185              | 725.170.219.650                |
| Lãi ủy thác cho vay và lãi cho vay                                                    | 654.809.327.140              | 673.073.151.085                |
| Phí quản lý                                                                           | 168.230.356.481              | 174.915.555.820                |
| Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán                                                | 88.805.215.921               | 161.768.251.597                |
| Phí nghiên cứu lô PM3                                                                 | 28.255.205.049               | 106.411.198.963                |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                    | 811.304.505                  | 14.726.098.620                 |
|                                                                                       | <b>30.594.298.995.063</b>    | <b>25.409.757.416.743</b>      |

(I) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phê duyệt bởi Chính phủ tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty gồm cả tiền lãi đầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu và tiền đầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng đầu khí kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó, chi phí liên quan của các hợp đồng này được phản ánh tương ứng trên khoản mục chi phí tài chính (Thuyết minh số 35).

**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                   | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản<br>đầu tư | (317.679.623.547)            | (2.450.770.876.632)            |
| Chi phí lô 05.3 (xem Thuyết minh số 34)           | 2.455.030.909.703            | 2.296.621.842.831              |
| Chi phí lô 05.2 (xem Thuyết minh số 34)           | 1.384.454.706.981            | 1.075.565.671.335              |
| Chi phí lô 06.1 (xem Thuyết minh số 34)           | 652.019.307.599              | 670.938.492.709                |
| Chi phí lô 04.3 (xem Thuyết minh số 34)           | 6.598.581.562                | -                              |
| Chi phí lãi vay                                   | 146.320.273.878              | 520.232.758.641                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán             | 870.307.856.574              | 237.428.684.836                |
| Chi phí tài chính khác                            | 293.326.769                  | 1.991.506.904                  |
|                                                   | <b>5.197.345.339.519</b>     | <b>2.352.008.080.624</b>       |

1250  
V  
011  
T N  
1.7

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                            | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý                  | 312.718.900.990              | 265.977.495.962                |
| Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 261.375.060.696              | 175.208.531.532                |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi        | 72.159.484.705               | 1.649.685.339.654              |
| Chi phí khác                               | 710.737.532.755              | 687.243.406.347                |
|                                            | <b>1.356.990.979.146</b>     | <b>2.778.114.773.495</b>       |

**37. LỢI NHUẬN KHÁC**

|                                                                          | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Thu bồi thường cam kết từ nhà thầu                                       | 86.026.316.666               | -                              |
| Thanh lý tài sản                                                         | 3.176.441.363                | 16.409.788.407                 |
| Chuyển nhượng Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 2.973.682.719                | -                              |
| Chênh lệch giá dầu Bình Sơn                                              | (38.421.809.137)             | -                              |
| Phân bổ chi phí an sinh xã hội cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An          | -                            | (20.000.000.000)               |
| Khác                                                                     | 19.400.376.717               | 13.364.530.062                 |
|                                                                          | <b>73.155.008.328</b>        | <b>9.774.318.469</b>           |

**38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                                                                               | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                           |                              |                                |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 1.731.732.475.246            | 1.257.559.672.844              |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 24.102.060                   | -                              |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>1.731.756.577.306</b>     | <b>1.257.559.672.844</b>       |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|                                                                                                     | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                         | <b>27.457.022.572.987</b>    | <b>24.191.461.609.652</b>      |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>                                                            |                              |                                |
| Trừ:                                                                                                |                              |                                |
| - Lợi nhuận được chia từ các công ty con                                                            | 17.461.352.635.454           | 10.287.374.152.889             |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ (không bao gồm nợ phải trả)       | 484.052.396.026              | 2.148.341.777.284              |
| - Lãi nước chủ nhà để lại (1,5%)                                                                    | 112.322.474.772              | 164.888.858.838                |
| - Lợi nhuận Lỗ 06.1 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí                                                  | 506.843.348.130              | 509.916.169.304                |
| - Lợi nhuận từ Lỗ 05.2 và 05.3 (kể khai thuế tại Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông)               | 991.758.184.139              | 1.059.804.839.196              |
| - Lợi nhuận Lỗ 04.3 nộp thuế theo hợp đồng dầu khí                                                  | 26.737.895.711               | -                              |
| - Tiền dầu Vietsov                                                                                  | 2.813.091.726.025            | 4.558.336.867.358              |
| - Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế tại PVU                                                     | 3.821.648.808                | 3.682.080.089                  |
| - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                                                               | 78.000.000.000               | -                              |
| - Khác                                                                                              | 11.869.392                   | -                              |
| Cộng:                                                                                               |                              |                                |
| - Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng đã thực hiện năm nay                             | 1.828.115.471.477            | 163.959.464.278                |
| - Chi phí dự phòng phải thu khó đòi năm 2015 tính thuế bổ sung theo kết luận Thanh tra Bộ Tài chính | 1.658.138.431.080            | -                              |
| - Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư                                                                  | -                            | 110.536.834.079                |
| - Chi phí không được trừ khác                                                                       | 4.294.327.943                | 3.648.605.104                  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                                                                           | <b>8.469.578.625.030</b>     | <b>5.737.261.768.155</b>       |
| Trong đó:                                                                                           |                              |                                |
| - Thu nhập chịu thuế suất thông thường                                                              | 6.537.411.619.209            | 5.698.352.205.247              |
| - Thu nhập chịu thuế suất khác                                                                      | 1.932.167.005.821            | 38.909.562.908                 |
| Thu nhập năm 2015 nộp thuế bổ sung theo Kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính (I)                     | 1.925.278.756.848            | -                              |
| Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVU                                                               | -                            | 312.313.977                    |
| Thu nhập từ hoạt động đào tạo tại PVMTC (II)                                                        | 6.888.248.973                | 38.597.248.931                 |
| Thuế suất thông thường                                                                              | 20%                          | 22%                            |
| Thuế suất khác                                                                                      |                              |                                |
| Thuế suất tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015                                                  | 22%                          |                                |
| Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVU                                                     | 20%                          | 20%                            |
| Thuế suất áp dụng cho hoạt động đào tạo tại PVMTC (II)                                              | 10%                          | 10%                            |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                   | <b>1.731.732.475.246</b>     | <b>1.257.559.672.844</b>       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                 | <b>1.731.732.475.246</b>     | <b>1.257.559.672.844</b>       |

- (i) Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 Công ty nộp bổ sung theo kết luận của Thanh tra Bộ Tài chính về việc thanh tra tài chính tại Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng năm 2015.
- (ii) Thu nhập từ hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng nghề Dầu khí ("PVMTC") được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trong suốt thời gian hoạt động.

**39. CAM KẾT VỐN**

Theo Quyết định số 572/QĐ-DKVN ngày 25 tháng 01 năm 2017, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua kế hoạch đầu tư cho các dự án tìm kiếm thăm dò, xây dựng cơ bản, góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và mua sắm trang thiết bị trong năm 2017 của Công ty với số tiền khoảng 57.017 tỷ đồng, trong đó vốn của Công ty là 47.162 tỷ đồng và vốn vay, vốn khác là 9.855 tỷ đồng.

**40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho các đơn vị thành viên với giá trị còn phải bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 khoảng 2.683,47 tỷ đồng. Công ty cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 là 7.546,65 tỷ đồng.

Ngày 20 tháng 6 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 86/2016/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường. Theo quy định của Thông tư trên, các doanh nghiệp có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ liên quan đến hoạt động dầu khí bao gồm hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu khí, kể cả các hoạt động phục vụ trực tiếp cho các hoạt động này sẽ phải trích lập Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường. Tuy nhiên, toàn bộ doanh thu thuần trong năm về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty là doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty với các công ty con. Ngoài ra, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan chưa công bố danh mục các đối tượng phải trích lập quỹ dự phòng rủi ro môi trường. Do đó, Công ty chưa xác định và trích quỹ dự phòng rủi ro môi trường cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

10 \* M.S.D.A

**41. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:**

### **Bên liên quan**

Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí  
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn  
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam  
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần  
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên  
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí  
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam  
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam  
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất  
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  
Công ty Cổ phần PVI  
Tổng Công ty Dịch vụ Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần  
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch  
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro  
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn  
Công ty Liên doanh Rusvietpetro  
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương (trước đây là  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương)  
Công ty TNHH Gazpromviet  
Công ty Cổ phần Dầu khí và Đầu tư Khai thác Cảng Phước An  
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam  
Tổng Công ty Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí -  
Công ty Cổ phần (Trước đây là "Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng  
Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần")  
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh  
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam  
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần  
Công ty TNHH Tấn Cảng - Petro Cam Ranh

### Mối quan hệ

Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty con  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết  
Công ty liên doanh, liên kết

DE  
VI  
1971

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

|                                                                               | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                 |                        |                          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                                   | 7.629.620.535.996      | 6.745.138.973.546        |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | 4.744.729.963.000      | 5.475.209.116.998        |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                       | 1.005.673.091.779      | 1.602.619.357.069        |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                        | 52.786.822.891         | 101.331.376.350          |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                   | 30.221.055.272         | 40.826.270.215           |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên                       | 16.666.655.939         | 47.817.870.172           |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                                                  |                        |                          |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                 | 6.425.727.499.831      | 7.618.550.113.509        |
| Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 2.239.252.116.307      | 1.898.670.595.253        |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                                   | 1.648.252.535.825      | 1.616.265.503.425        |
| Liên doanh Việt - Nga Vjetsovpetro                                            | 1.518.311.104.968      | 739.277.147.653          |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                        | 418.274.584.271        | 691.444.363.709          |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | 61.980.084.262         | 770.909.656.153          |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                          |                        |                          |
| <b>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</b>                            |                        |                          |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                             | 615.842.324.315        | 888.299.369.680          |
| Công ty Liên doanh Rusvietpetro                                               | 268.156.668.373        | 289.932.015.667          |
| Công ty Liên doanh Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                       | 212.573.112.935        | 20.490.264.519           |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                                            |                        |                          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                                   | 8.797.612.320.000      | 3.115.821.030.000        |
| Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn                              | 4.236.985.575.591      | 2.500.000.000.000        |
| Công ty Liên doanh Rusvietpetro                                               | 1.289.170.005.067      | 1.719.797.891.893        |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | 1.412.892.258.270      | 1.213.585.702.965        |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                   | 816.214.885.500        | 932.817.012.000          |
| Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí                           | -                      | 229.066.552.500          |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                        | 390.150.000.000        | 275.400.000.000          |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                       | 480.027.668.400        | 110.726.792.713          |
| Công ty Cổ phần PVI                                                           | 163.957.480.000        | 74.396.016.000           |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                          | 104.389.876.800        | -                        |
| Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần            | 25.199.466.600         | 21.599.542.800           |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam                        | 23.071.235.500         | 54.461.511.000           |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần                        | 10.875.000.000         | 5.800.000.000            |
| Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | (289.193.136.274)      | -                        |
| <b>Lãi tiền đầu</b>                                                           |                        |                          |
| Liên doanh Việt - Nga Vjetsovpetro                                            | 2.813.091.726.025      | 4.558.336.867.358        |
| <b>Doanh thu khí, condensate Lô 06.1</b>                                      |                        |                          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                                   | 1.118.063.935.827      | 1.130.234.455.500        |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên                       | 43.289.877.528         | 35.050.993.021           |

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:**

|                                                                               | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>                                                     |                            |                           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                             | 18.785.532.268.890         | 18.608.414.873.240        |
| <b>Ủy thác cho vay</b>                                                        |                            |                           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                             | 3.427.691.687.495          | 3.933.628.221.048         |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                                                    |                            |                           |
| Công ty Liên doanh Rusvietpetro                                               | 5.445.066.177.888          | 5.380.358.085.105         |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn                                             | 4.448.121.350.080          | 1.972.232.500.000         |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>                                                |                            |                           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                            |                            |                           |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                                   | 2.080.387.939.508          | 2.065.457.592.150         |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | 1.042.750.632.691          | 865.336.877.861           |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                       | 384.355.425.074            | 450.757.027.641           |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                          | 151.555.401.214            | 189.660.576.000           |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                             |                            |                           |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                          | 317.475.312.000            | 346.336.704.000           |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                       |                            |                           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                 | 1.506.717.323.987          | 3.510.790.503.864         |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                        | 1.958.758.982.549          | 1.846.068.367.580         |
| <b>Phải thu khác</b>                                                          |                            |                           |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                            |                            |                           |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí                                        | 10.120.661.071.291         | 8.774.717.512.073         |
| Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn                              | 3.556.650.947.823          | -                         |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | 3.521.886.326.765          | 3.611.571.537.848         |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất                               | 3.267.448.934.223          | 3.104.923.304.532         |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                        | 594.351.298.719            | 355.951.122.322           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                 | 371.515.687.143            | 218.451.142.789           |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí                                     | 315.466.269.994            | 313.682.965.688           |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                       | 231.916.006.855            | 232.808.243.752           |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                             | 135.326.990.828            | 165.661.788.958           |
| Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên                       | 84.841.518.111             | 70.747.188.288            |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                          | 70.450.100                 | -                         |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                   | -                          | 583.010.632.500           |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                                   | -                          | 10.066.823.208            |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                             |                            |                           |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | 11.478.000.063.574         | 11.478.000.063.574        |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí                                          | 507.463.596.443            | 569.089.742.924           |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                                            |                            |                           |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam                                 | 2.045.355.325.973          | 1.781.749.659.783         |
| Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 420.667.892.777            | 349.588.263.426           |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                                   | 291.914.369.925            | 233.176.655.341           |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | 43.993.472.583             | 134.385.061.219           |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                                 |                            |                           |
| Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí | 276.234.845.347            | 982.565.469.961           |
| Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam          | 217.628.667.613            | -                         |

**42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong năm bao gồm khoản tiền thu từ cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau (nay là Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau), Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và lãi tiền gửi được ghi tăng quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty theo các quy định hiện hành với số tiền là 313.892.132.869 đồng (năm 2015: 1.581.079.168.700 đồng).

Chi phí đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí trong năm 2016 bao gồm chi phí quá khứ của Lô 04-3 được chia từ Vietsovpetro như được trình bày tại Thuyết minh số 19 và Thuyết minh số 23. Vì vậy, khoản mục lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí không bao gồm khoản chi phí quá khứ này và một khoản tiền tương ứng sẽ được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**43. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh số 1577/GCNDKDTDC6 ngày 23 tháng 01 năm 2016 và 2135/GCNDKDTDC4 ngày 23 tháng 01 năm 2017 chứng nhận việc Chevron Vietnam (Block B) Ltd. được đổi tên thành PetroVietnam (Block B) Ltd. và Chevron Vietnam (Block 52) Ltd. được đổi tên thành PetroVietnam (Block 52) Ltd. từ ngày 17 tháng 6 năm 2015 và chứng nhận việc hai công ty này chuyển nhượng toàn bộ quyền lợi tham gia trong Hợp đồng chia sản phẩm Dầu khí Lô B&48/95 và Lô 52/97 cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và tổ hợp các nhà thầu dầu khí.



**Tổng Giám đốc**

**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

**Ngày 31 tháng 3 năm 2017**

**Kế toán trưởng**

**Lê Đình Mậu**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Thúy Hòa**